

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2012

Hà Nội, tháng 04/2013

Số: 304 /2013/BVSC-TH
V/v: Báo cáo thường niên 2012

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Thực hiện chế độ báo cáo thường niên theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012, Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt xin gửi Quý cơ quan “Báo cáo thường niên năm 2012” kèm theo công văn này.

Công ty đã thực hiện đăng tải toàn văn Báo cáo thường niên và báo cáo Tài chính đã kiểm toán trên website chính thức của Công ty chi tiết theo đường link sau:

[http://www.bvsc.com.vn/Baoviet/website/Modules/News/NewsDetail.aspx?ID=94523
&all_type=BVSC&type=BVSC&lang=vi-VN](http://www.bvsc.com.vn/Baoviet/website/Modules/News/NewsDetail.aspx?ID=94523&all_type=BVSC&type=BVSC&lang=vi-VN)

[http://www.bvsc.com.vn/Baoviet/website/Modules/News/NewsDetail.aspx?ID=94355
&type=BVSC](http://www.bvsc.com.vn/Baoviet/website/Modules/News/NewsDetail.aspx?ID=94355&type=BVSC)

Xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng./.

Nơi nhân:

- Như trên;
- HĐQT (thay b/c);
- Lưu BVSC.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT



Nhữ Đình Hòa

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Phụ lục II - Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Năm báo cáo: 2012

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 01/GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 26/11/1999
- Vốn điều lệ: **722.339.370.000** đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **722.339.370.000** đồng
- Vốn chủ sở hữu: **1.125.631.201.074** đồng
- Địa chỉ: **Số 8 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội**
- Số điện thoại: **04.39288080**
- Số fax: **04.39289888**
- Website: **www.bvsc.com.vn**
- Mã cổ phiếu: **BVS**

2. Quá trình hình thành và phát triển

1999	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) chính thức được thành lập với cổ đông sáng lập là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam, nay là Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm Bảo Việt, trực thuộc Bộ Tài chính, theo giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 26/11/1999.
2000	BVSC thành lập Chi nhánh và khai trương phòng Giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2005	BVSC nhận bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài chính về thành tích xây dựng và phát triển TTCK Việt Nam giai đoạn 2000-2005.
2006	BVSC tăng vốn điều lệ từ 49,45 tỷ đồng lên 150 tỷ đồng. Cổ phiếu BVSC (Mã CK: BVS) chính thức niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, nay là Sở GDCK Hà Nội (HNX).
2008	BVSC đã thực hiện thành công đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng, chính thức tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ đồng lên 450 tỷ đồng. Khai trương Trụ sở chính và sàn giao dịch mới tại số 8, Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm – Hà Nội. BVSC nhận giải thưởng “Công ty tư vấn tốt nhất” do Tạp chí danh tiếng FINANCE ASIA bình chọn. Khai trương phòng Giao dịch số 1 tại 94 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
2009	BVSC tăng vốn điều lệ lên 722,3 tỷ đồng. BVSC khai trương phòng Giao dịch 146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TpHCM
2010	BVSC thay đổi logo và hệ thống nhận diện thương hiệu mới. BVSC chuyển trụ sở Chi nhánh về địa chỉ 233 Đồng Khởi – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh đồng thời thành lập phòng Giao dịch 11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp HCM
2011	BVSC khai trương phòng Giao dịch Mỹ Đình tại số 8 Nguyễn Cơ Thạch – Từ Liêm – Hà Nội BVSC được trao giải “Nhà Tư vấn M&A tiêu biểu 2011 – 2012” tại Diễn đàn M&A thường niên
2012	BVSC được trao giải “Nhà Tư vấn M&A tiêu biểu 2011 – 2012” tại Diễn đàn M&A thường niên năm thứ 2 liên tiếp BVSC nhận bằng khen của Chủ tịch UBCKNN vì đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động của thị trường trái phiếu thứ cấp năm 2012

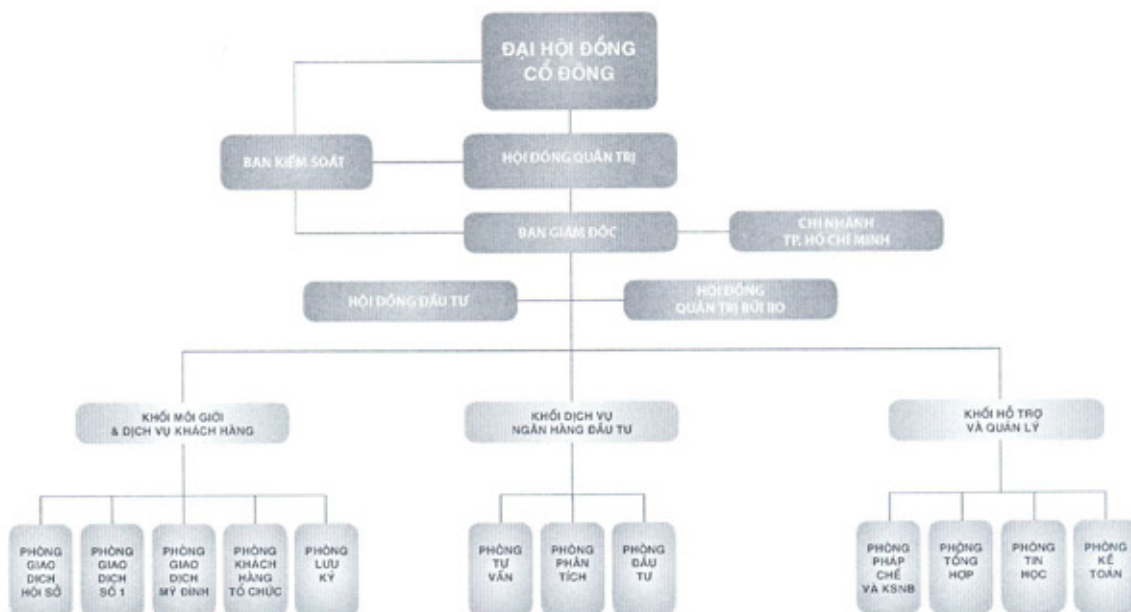
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- *Ngành nghề kinh doanh:* Công ty kinh doanh chứng khoán theo các nghiệp vụ sau:
 - + Môi giới;
 - + Tự doanh;

- + Bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán;
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- + Lưu ký chứng khoán.
- *Địa bàn kinh doanh:*
 - + Trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội.
 - + Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần
- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

5. Định hướng phát triển

- *Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:*

Giữ vững vị trí là công ty chứng khoán hàng đầu trên Thị trường chứng khoán Việt Nam và bước đầu xây dựng thương hiệu trên thị trường quốc tế trên cơ sở cung cấp các dịch vụ tốt nhất cho khách hàng, tạo sự hài lòng nhất cho cổ đông và xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả.

- *Chiến lược phát triển trung và dài hạn:*

Là một đơn vị thành viên của Tập đoàn Bảo Việt, BVSC xây dựng chiến lược phát triển 05 năm (2011-2015) phù hợp với lộ trình tăng trưởng bền vững của Tập đoàn. Kế hoạch chiến lược 05 năm của BVSC hướng tới tầm nhìn mục tiêu giữ vững vị trí là công ty chứng khoán hàng đầu trên TTCK Việt Nam và bước đầu xây dựng thương hiệu trên thị trường quốc tế trên cơ sở cung cấp các dịch vụ tốt nhất cho khách hàng, tạo sự hài lòng nhất cho cổ đông và xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả cho người lao động.

Với tầm nhìn này, định hướng chiến lược của BVSC sẽ tập trung phát triển thành công ty chứng khoán cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tài chính đa dạng, trong đó trọng tâm vào các mảng hoạt động công ty có lợi thế cạnh tranh bao gồm dịch vụ môi giới và ngân hàng đầu tư. Định hướng này được BVSC hoạch định dựa trên những lợi thế cạnh tranh cốt lõi của BVSC là một thương hiệu chứng khoán uy tín với đội ngũ nhân sự giàu kinh nghiệm, am hiểu thị trường và có một mạng lưới quan hệ khách hàng rộng lớn. Bên cạnh đó, là một đơn vị thành viên của Tập đoàn tài chính bảo hiểm Bảo Việt, BVSC không chỉ được kế thừa những lợi thế về thương hiệu của Tập đoàn mà còn có cơ hội phát triển kinh doanh thông qua việc liên kết khai thác khả năng bán chéo sản phẩm dịch vụ với các đơn vị thành viên trong Tập đoàn.

- *Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.*

BVSC định hướng phát triển doanh nghiệp hướng tới mục tiêu phát triển bền vững không chỉ dừng lại ở các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động tài chính và quản trị trong doanh nghiệp mà còn hướng tới các mục tiêu về môi trường và xã hội.

Trong năm 2012 thông qua vai trò tích cực của tổ chức Công đoàn và Đoàn thanh niên Công ty, BVSC đã trực tiếp phát động trong toàn thể CBNV Công ty cũng như trích một phần ngân sách Công ty để tài trợ cho các sự kiện từ thiện như “Vàng trắng cổ tích” do Bộ Lao động thương binh xã hội thực hiện, xây dựng “Khu hành lễ nghĩa trang quốc gia đường 9”..... BVSC cũng trực tiếp thực hiện các chuyến đi thiện nguyện trên tinh thần “lá lành đùm lá rách” hướng tới trẻ em nghèo, người già neo đơn.... tại các huyện vùng cao tại tỉnh Bắc Kạn, Lào Cai, trung tâm người già neo đơn và trẻ em mồ côi tại TP. Hồ Chí Minh. Đặc biệt, chương trình “Áo ấm cho trẻ em nghèo tại Đé Xu Phình – Huyện Mù Căng Chải, Tỉnh Yên Bái” do BVSC phát động và thực hiện trong tháng 12/2012 đã nhận được sự hưởng ứng không chỉ trong nội bộ người lao động BVSC mà còn dành được sự quan tâm thiết thực từ cán bộ nhân viên trong hệ thống Tập đoàn Bảo Việt, từ một số khách hàng và đối tác của BVSC trong và ngoài nước.

Các hoạt động này được BVSC đưa vào định hướng phát triển của Công ty nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và sẽ tiếp tục được BVSC cụ thể hóa thông qua kế hoạch hành động hàng năm.

6. Các rủi ro:

Tổng quan về công tác quản trị rủi ro tại BVSC

Hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) tại Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt (BVSC) được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để BVSC đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả. Hệ thống QLRR được vận hành thống nhất với cơ quan quản lý cao nhất là Hội đồng quản trị. Hội đồng Quản lý rủi ro (RMC) chịu trách nhiệm phê duyệt các chính sách, chiến lược quản lý rủi ro, mức độ rủi ro tổng thể của Công ty.

BVSC đã thành lập Hội đồng quản lý rủi ro (RMC) từ năm 2011 nhằm đưa ra khuôn khổ và thực hiện nhiệm vụ QLRR, tham mưu cho Tổng giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các hoạt động QLRR tại BVSC. Song song với việc thành lập RMC, Công ty cũng ban hành Quy chế QLRR với mục đích hướng dẫn thực hiện công tác QLRR tại BVSC. Công tác QLRR được RMC rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Công ty nói chung cũng như rủi ro tác động tới công cụ tài chính nói riêng. Với các hoạt động thường ngày, tại BVSC, bộ phận KSNB là bộ phận độc lập thực hiện nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ hạn mức rủi ro, chính sách quản trị rủi ro và ghi nhận dấu hiệu rủi ro tiềm ẩn để có đề xuất các biện pháp quản trị kịp thời.

Đánh giá rủi ro và phương pháp quản trị rủi ro tại BVSC

Hội đồng QLRR (RMC) của BVSC đã nhận diện 6 loại rủi ro chính có tác động tới các hoạt động kinh doanh và có khả năng ảnh hưởng tới việc thực hiện các mục tiêu kinh doanh của Công ty đặt ra .

Rủi ro tín dụng (Rủi ro thanh toán)

Đây là rủi ro được nhận diện có nguyên nhân gây ra những tổn thất/thiệt hại nếu đối tác của BVSC không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, chi trả hoặc thực hiện những nghĩa vụ này chậm so với thời gian đã quy định. Tại BVSC, rủi ro tín dụng có khả năng gây ảnh hưởng tới các hoạt động đầu tư tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu và hoạt động giao dịch ký quỹ.

Để phòng ngừa, đối với hoạt động tiền gửi có kỳ hạn, BVSC tuân thủ nguyên tắc hạn mức tín dụng gửi tiền theo chính sách và hạn mức Tập đoàn Bảo Việt xây dựng nhằm tránh rủi ro tích tụ. Ngoài ra, BVSC chỉ thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng tốt thuộc nhóm 1.

Đối với hoạt động đầu tư trái phiếu bao gồm cả trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Doanh nghiệp, BVSC thực hiện quản trị rủi ro trên nguyên tắc tuân thủ các hạn mức đầu tư do Hội đồng quản trị đề ra. Mỗi quyết định đầu tư đều được đưa ra sau khi thực hiện đánh giá cẩn trọng và kỹ lưỡng về mức độ tín nhiệm và rủi ro về khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành. Đối với trái phiếu doanh nghiệp, ngoài đánh giá về khả năng và tín nhiệm về tài chính, trái phiếu doanh nghiệp được đảm bảo bằng tài sản bảo đảm và công ty đã có chính sách cụ thể về việc xử lý tài sản đảm bảo trong trường hợp phải đối diện với rủi ro thanh toán của Tổ chức phát hành (trái chủ).

Đối với Hoạt động giao dịch ký quỹ, mặc dù mới được triển khai từ tháng 4/2012 tuy nhiên đây là hoạt động cũng chịu sự tác động của rủi ro tín dụng từ phía đối tác là các khách hàng đầu tư chứng khoán. Công ty đã xây dựng chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng để quản trị rủi ro này thông qua việc phân tích và đánh giá về lịch sử giá trị giao dịch của khách hàng, đánh giá khả năng tài chính, các thông tin về sự tín nhiệm và tuân thủ khác trong quá trình khách hàng giao dịch tại công ty cũng như các công ty chứng khoán khác (nếu có). Trên cơ sở đánh giá khách hàng, BVSC sẽ cung cấp cho khách hàng các gói sản phẩm dịch vụ và hạn mức phù hợp nhằm đảm bảo kiểm soát rủi ro tín dụng. Bên cạnh đó, để tránh các rủi ro kép từ sự biến động giá của thị trường và rủi ro tích tụ từ nhiều khách hàng, công ty đã đưa ra chính sách về quản lý danh mục chứng khoán được phép vay ký quỹ cũng như hạn mức của từng mã cổ phiếu được nhận làm tài sản đảm bảo. Danh mục này được xây dựng từ việc phân tích, đánh giá các yếu tố như: đánh giá tình hình tài chính của tổ chức phát hành, sự biến động về giá, tính thanh khoản của từng cổ phiếu trong tháng... Danh mục này cũng được đánh giá dựa trên các tiêu chí đảm bảo tuân thủ Quyết định 637/2011/QĐ-UBCK ngày 30/08/2011 của UBCKNN về Giao dịch ký quỹ và danh sách các cổ phiếu được giao dịch ký quỹ theo thông báo của UBCKNN và các Sở Giao dịch chứng khoán. Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ này còn được quản trị qua việc xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ và các điều kiện xử lý bán tài sản đảm bảo, nhằm thu hồi vốn vay khi công ty đối mặt với việc khách hàng giảm hoặc mất độ tín nhiệm và không thực hiện được việc bổ sung tài sản đảm bảo hoặc mất khả năng thanh toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi công ty gặp khó khăn trong việc chuyển đổi tài sản thành tiền hay thiếu tài sản để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán, chi trả cho khách hàng. Với BVSC thì đây là rủi ro được đánh giá ở mức độ rất thấp do Công ty thực hiện việc quản lý tách bạch tiền gửi của nhà đầu tư. Bên cạnh đó, việc quản trị nguồn vốn hiệu quả giúp Công

ty không phải đối mặt với loại rủi ro này và thực tế tại BVSC chưa từng xảy ra trường hợp mất thanh khoản nào trong việc thanh toán.

Rủi ro thị trường

Đây là rủi ro phát sinh do sự biến động của lãi suất, tỷ giá, giá cổ phiếu và điều kiện kinh tế vĩ mô của nền kinh tế ... gây ảnh hưởng bất lợi hay thiệt hại đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của công ty. Tại BVSC, sự biến động của giá cổ phiếu và biến động lãi suất là hai rủi ro chính được nhận diện và quản trị trong công tác quản trị rủi ro thị trường.

- Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động đầu tư tự doanh của BVSC. Danh mục đầu tư của BVSC bao gồm các cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Khi giá cổ phiếu giảm mạnh so với giá vốn thì rủi ro xảy ra. Do đó, rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của Công ty thông qua việc trích lập dự phòng.

Trong những năm gần đây, BVSC đã chủ động tái cơ cấu danh mục theo hướng giảm dần tỷ trọng đầu tư cổ phiếu. Công cụ đánh giá rủi ro mà BVSC sử dụng là phân tích kịch bản (scenario analysis). Bằng việc đưa ra các kịch bản điều kiện thị trường khác nhau, danh mục đầu tư cổ phiếu được đánh giá, lượng hóa những mức độ của rủi ro thị trường cũng như sự tác động của những rủi ro này tới kết quả kinh doanh của công ty.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro xảy ra khi giá trị hợp lý của dòng tiền tương lai của khoản đầu tư bị thay đổi do biến động của lãi suất thị trường.

Rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động đầu tư tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu. Với đầu tư trái phiếu, rủi ro lãi suất được đánh giá ở mức thấp do trái phiếu của công ty được nắm giữ tới khi đáo hạn. Các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là chịu mức rủi ro trung bình bởi xu hướng giảm lãi suất trong thời gian gần đây có tác động trực tiếp tới thu nhập từ tiền gửi. Thêm vào đó, danh mục tiền gửi còn chịu rủi ro tái đầu tư nếu lãi suất tiếp tục giảm. Hàng tháng, công ty đánh giá ảnh hưởng của biến động lãi suất bằng cách xác định mức độ tăng/giảm của thu nhập lãi khi lãi suất danh nghĩa tăng/giảm 100 điểm cơ bản.

Công ty đã kết hợp phân bổ các kỳ hạn tiền gửi dài và ngắn khác nhau để đảm bảo việc hạn chế rủi ro lãi suất và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro gây ra tổn thất có nguyên nhân từ quy trình, hệ thống hay nhân viên trong nội bộ Công ty vận hành không đúng, cố tình làm sai hoặc do các nguyên nhân khách quan từ bên ngoài đem lại.

Tại BVSC, rủi ro hoạt động được đánh giá ở mức độ thấp và được quản trị theo 4 loại rủi ro bao gồm rủi ro báo cáo và kiểm soát tài chính; rủi ro con người; rủi ro quy trình/thủ tục và rủi ro hệ thống công nghệ.

- Rủi ro báo cáo và kiểm soát tài chính

Đây là rủi ro phát sinh từ lập báo cáo tài chính sai và chậm trễ trong việc gửi báo cáo tới Ban lãnh đạo công ty, cơ quan quản lý Nhà nước hay công bố thông tin ra bên ngoài... Là một công ty đại chúng, BVSC có ý thức trách nhiệm và hành động để các báo cáo tài chính luôn được công bố kịp thời, đảm bảo tính chính xác và minh bạch trong thông tin cung cấp.

Ngoài việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập là một trong 4 công ty kiểm toán lớn, uy tín hàng đầu tại Việt Nam, Công ty còn đưa ra quy định về thời gian lập báo cáo, tổ chức hậu kiểm báo cáo thông qua hoạt động kiểm soát nội bộ đảm bảo tính tuân thủ với các quy định pháp luật, quy chế nội bộ cũng như các chế độ tài chính - kế toán tại BVSC. Công ty đã áp dụng công nghệ thông tin, sử dụng và phát huy hiệu quả hệ thống phần mềm lõi chứng khoán (FLEX); phần mềm kế toán để lập các báo cáo, hạn chế sai sót thủ công và đảm bảo kịp thời.

- Rủi ro con người

Rủi ro này tại BVSC được đánh giá là ở mức thấp do Công ty đã có một quá trình hoạt động lâu dài và xây dựng được một quy trình đồng bộ từ khâu tuyển chọn – đào tạo – huấn luyện và kiểm soát đánh giá công việc chặt chẽ. Bên cạnh đó, từ năm 2008 Công ty đã xây dựng và ban hành Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp tuân thủ theo chuẩn mực quy định tại Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp mẫu do Hiệp hội kinh doanh chứng khoán ban hành. Do đó, cán bộ làm việc tại BVSC ngoài việc phải đáp ứng yêu cầu cao về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng làm việc thì việc tuân thủ nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp được ưu tiên hàng đầu.

- Rủi ro quy trình/ thủ tục

Rủi ro quy trình/ thủ tục là một trong những rủi ro mà công ty phải thường xuyên đối mặt trong quá trình hoạt động nên ngay từ khi bắt đầu triển khai bất kỳ một hoạt động mới nào, BVSC luôn ban hành quy trình hướng dẫn tác nghiệp, xây dựng hệ thống công nghệ hỗ trợ và đào tạo nhân sự vận hành đúng theo quy trình đề ra. Song song với hoạt động của khối nghiệp vụ, bộ phận Kiểm soát nội bộ của công ty tổ chức các cuộc rà soát, kiểm tra tuân thủ định kỳ để đảm bảo tính đúng đắn, sự phù hợp và hiệu quả của quy trình với thực tiễn công việc, đồng thời phân tích khả năng xảy ra rủi ro từ đó có thể hoàn thiện quy trình tốt hơn, phù hợp với các quy định của Pháp luật và quy chế, chính sách của Công ty.

- Rủi ro hệ thống công nghệ

Rủi ro hệ thống công nghệ là một trong những rủi ro lớn mà các công ty chứng khoán nói chung đều phải đối diện. Tại BVSC, rủi ro này được đánh giá ở mức độ trung bình thấp bởi được quản trị qua những chính sách cụ thể như quy trình vận hành hệ thống và xử lý sự cố. Thêm vào đó, BVSC còn xây dựng hệ thống dự phòng, đảm bảo tính liên tục và thông suốt 24h/7 ngày của hệ thống. Hệ thống máy chủ, cơ sở dữ liệu của BVSC được đặt tại trung tâm dữ liệu của Tập đoàn Bảo Việt, đạt chuẩn TIER2 của quốc tế. Ngoài ra, định kỳ công ty thực hiện đánh giá các sự kiện để phân tích, dự đoán các rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra, từ đó có phương án quản trị rủi ro những tiềm ẩn đó.

Ở cấp độ là người sử dụng các phần mềm nghiệp vụ, công ty ban hành chính sách phân quyền chặt chẽ và phù hợp theo nhiệm vụ của từng phòng, cá nhân sử dụng với mục tiêu giảm thiểu các rủi ro gây nên bởi sai sót trong tác nghiệp hoặc vượt quyền sử dụng một cách vô tình hoặc cố ý.

Rủi ro danh tiếng

Rủi ro danh tiếng là rủi ro xảy ra khi Công ty gặp phải những tác động bên ngoài hoặc bên trong gây tổn hại đến hình ảnh, thương hiệu. Rủi ro danh tiếng được đánh giá ở mức độ thấp tại BVSC. Mặc dù vậy, Công ty luôn chủ động trong việc phòng ngừa rủi ro này thông qua việc không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, hoàn thiện bộ máy tổ chức, môi trường làm việc chuyên nghiệp, xây dựng mối quan hệ tốt với khách hàng, cổ đông và đối tác. Công ty xây dựng chiến lược phát triển bền vững như một cách thức phòng ngừa những rủi ro tiềm ẩn cho danh tiếng của Công ty.

Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý được nhận diện là rủi ro phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản hoặc chưa hoàn thiện các tiêu chuẩn, hoặc do các nguyên nhân khác.

Rủi ro pháp lý tại BVSC được đánh giá ở mức độ trung bình thấp. BVSC triển khai công tác kiểm soát rủi ro pháp lý được thực hiện đồng bộ từ việc cơ cấu tổ chức khoa học, phân quyền và trách nhiệm rõ ràng từ vị trí từ lãnh đạo cấp cao tới các vị trí cấp trung và cấp nhân viên thực hiện. Công ty đã thành lập Phòng Pháp chế với nhân sự có bằng cấp luật sư thực hiện chức năng tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý cho Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban nghiệp vụ.

Mọi quy trình hướng dẫn tác nghiệp nội bộ trong công ty hay các hợp đồng/thỏa thuận với khách hàng, đối tác đều được Phòng Pháp chế xem xét để đảm bảo tính tuân thủ pháp luật

hiện hành nhằm giảm thiểu rủi ro pháp lý khi thực hiện. Ngoài ra, Phòng Pháp chế còn thực hiện công tác cập nhật văn bản pháp luật thường xuyên với mục đích đảm bảo kiến thức pháp luật được truyền tải tới từng thành viên trong công ty, từ đó mọi thành viên có nhận thức và ý thức hơn về tuân thủ pháp luật trong các hoạt động thường ngày.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- *Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:*

- + Năm 2012, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục trên đà suy thoái. Hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, thậm chí lâm vào tình trạng đình trệ, lượng hàng tồn kho tăng cao và luân chuyển chậm. Cùng với với đó là hoạt động âm ảm vào thời điểm từ giữa đến cuối năm 2012 của Thị trường chứng khoán đã khiến cho năm 2012 tiếp tục là một năm khó khăn đối với các Công ty chứng khoán nói chung và BVSC nói riêng.
- + Trong tình hình kinh tế vĩ mô chưa thực sự ổn định, BVSC đã cố gắng nỗ lực không ngừng để đạt được mục tiêu kế hoạch đã đề ra. Trong năm 2012 BVSC tập trung nguồn lực nhằm đẩy mạnh các mảng hoạt động môi giới, tư vấn, các dịch vụ và đầu tư có lãi suất cố định; Bên cạnh đó, Công ty triển khai hoạt động đầu tư tự doanh theo hướng thận trọng, giảm dần tỷ trọng cổ phiếu trên danh mục thông qua việc thoái vốn một số khoản đầu tư kém hiệu quả, tăng tỷ trọng tiền mặt và các khoản đầu tư lãi suất cố định nhằm giảm thiểu tối đa những rủi ro thị trường. Việc cơ cấu lại danh mục đầu tư hiệu quả giúp Công ty nâng cao năng lực tài chính, tập trung nguồn vốn để phát triển các hoạt động dịch vụ.
- + Về kết quả kinh doanh: năm 2012 đạt **208,7 tỷ đồng** doanh thu, tương đương với 135.5% kế hoạch và lợi nhuận trước thuế là **77,3 tỷ đồng**. Các mảng nghiệp vụ mang lại hiệu quả cao nhất là hoạt động môi giới, tự doanh, dịch vụ margin, ứng trước, tiền gửi.

- *Tình hình thực hiện so với kế hoạch:*

- + Tổng doanh thu trong năm đạt 208,7 tỷ đồng, tăng 12,9 tỷ đồng, vượt 35,5% so với kế hoạch và tương ứng tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chủ yếu tăng trưởng về:
 - Doanh thu môi giới: đạt 48,8 tỷ đồng, tăng 15,1 tỷ đồng, vượt 22% so với kế hoạch và tương ứng tăng 45% so với cùng kỳ năm trước;
 - Doanh thu khác từ lãi tiền gửi tăng 25,4 tỷ đồng, vượt 94% so với kế hoạch và tương ứng tăng 69% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu từ cho vay margin, ứng trước và quản lý

tài sản cũng tăng 23,8 tỷ đồng, vượt 77% so với kế hoạch và tương ứng tăng 228% so với cùng kỳ năm trước.

- + Công ty đã tập trung các nguồn lực hỗ trợ để đẩy mạnh hoạt động môi giới, nhằm tăng trưởng doanh thu và thị phần trong kỳ, đồng thời cũng đảm bảo an toàn vốn cao nhất.
- + Tổng Chi phí giảm đáng kể: giảm đến 164,3 tỷ đồng tương ứng mức giảm 55,6% so với cùng kỳ năm ngoái và bằng 94% kế hoạch. Chi phí giảm chủ yếu do mảng tự doanh giảm (giảm chi phí lỗ tự doanh 139,4 tỷ đồng; được hoàn nhập khoản trích dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ là 4,4 tỷ đồng trong khi 2011 trích lập 35 tỷ đồng).

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết – tính đến thời điểm 31/12/2012:

<p><i>Ông NHỮ ĐÌNH HÒA</i> <i>Thành viên HĐQT</i> <i>kiêm Tổng Giám đốc</i></p>	<p>Ông Nhữ Đình Hòa: Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty - nắm giữ 0,15% Vốn Điều lệ.</p> <p>Ông Nhữ Đình Hòa là một trong những người đầu tiên đặt nền móng xây dựng và thành lập Công ty từ năm 1999. Với bề dày trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo hiểm và chứng khoán, Ông đã từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt, nay là Tập đoàn Bảo Việt và tại BVSC. Ông Nhữ Đình Hòa từng giữ các vị trí chủ chốt tại BVSC như Trưởng phòng Giao dịch, Trưởng phòng Tư vấn, Phó Tổng Giám đốc và Tổng Giám đốc Công ty. Hiện nay, bên cạnh BVSC, ông Hòa còn là Thành viên HĐQT Công ty CP XNK Tổng Hợp I Việt Nam. Ông Hòa tốt nghiệp chương trình Thạc sỹ Kế toán, Đại học Tổng hợp Hawaii, Hoa Kỳ.</p>
<p><i>Ông VÕ HỮU TUẤN</i> <i>Phó Tổng Giám đốc</i> <i>Kiểm Giám đốc Chi nhánh TP HCM</i></p>	<p>Ông Võ Hữu Tuấn: Phó Tổng Giám đốc Công ty - Giám đốc Chi nhánh - nắm giữ 0,023% Vốn Điều lệ.</p> <p>Ông Võ Hữu Tuấn gia nhập BVSC từ năm 2000 sau khi tốt nghiệp Đại học Sydney (UTS), Australia chuyên ngành Tài chính ngân hàng. Với hơn 13 năm gắn bó với BVSC và trải qua các vị trí Trưởng phòng Giao dịch, Phó Giám đốc và Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, ông Tuấn đã có nhiều đóng góp trong việc nâng cao thị phần giao dịch, mở rộng quan hệ khách hàng và phát triển mạng hợp tác quốc tế của BVSC. Hiện nay, với cương vị Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh, Ông đã và đang trực tiếp chỉ đạo việc thực hiện nhiều dự án quan trọng với các đối tác lớn trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, ông Tuấn còn là Thành viên HĐQT</p>

Công ty CP Quản lý Quỹ Đối tác toàn cầu. Ông đã hoàn thành học vị Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính-Ngân hàng của trường Đại học Applied Sciences, Northwestern, Thụy Sĩ

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy: Phó Tổng Giám đốc Công ty - nắm giữ 0,006% Vốn Điều lệ.

*Bà NGUYỄN THỊ
THANH THỦY
Phó Tổng Giám đốc*

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy là Thạc sỹ Kinh tế chuyên ngành Tài chính Ngân hàng, gia nhập BVSC từ năm 2000 và là một trong những lớp cán bộ đầu tiên đặt nền móng xây dựng Công ty. Với bề dày hơn 13 năm gắn bó và phát triển cùng BVSC, bà đã đảm nhận vị trí quản lý nhiều mảng kinh doanh quan trọng của Công ty như: Trưởng phòng Giao Dịch và Trưởng phòng Tư Vấn. Cùng với kinh nghiệm sâu sắc về lĩnh vực chứng khoán, bà đã có nhiều đóng góp cho việc nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng quan hệ khách hàng của BVSC trong hoạt động môi giới cũng như trực tiếp tham gia và chỉ đạo thực hiện thành công nhiều thương vụ mua bán và sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn tài chính phát hành và niêm yết cho các Doanh nghiệp lớn tại Việt Nam.

Bà Nguyễn Hồng Thủy: Trưởng Phòng Tài chính kế toán Công ty - nắm giữ 0% Vốn Điều lệ.

*Bà NGUYỄN HỒNG
THỦY
Trưởng Phòng Tài chính
Kế toán*

Bà Nguyễn Hồng Thủy là Cử nhân Tài chính Ngân hàng, gia nhập BVSC từ năm 2008. Bà Thủy có kinh nghiệm sâu sắc về lĩnh vực tài chính kế toán với hơn 13 năm kinh nghiệm làm Kế toán trưởng – Giám đốc Tài chính tại các Doanh nghiệp như: Công ty TNHH Tiến Đạt (nay là Tập đoàn Tiến Đạt), TEMEX Group. Bà Thủy được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng Phòng Tài chính Kế toán BVSC từ năm 2010 đến nay.

-
- Những thay đổi trong ban điều hành: Không có
 - Số lượng cán bộ, nhân viên:
 - o Tổng số cán bộ nhân viên tính đến thời điểm 31/12/2012: 220 người.
 - o BVSC sở hữu nguồn nhân lực trẻ với độ tuổi trung bình 32,15. Trong đó 01% có học vị tiến sĩ, 17% học vị thạc sỹ và 73% trình độ cử nhân, trình độ khác là 9%. Tỷ lệ cán bộ quản lý trung và cao cấp chiếm 21%.
 - o Số cán bộ có chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán tại BVSC đạt tỷ lệ trên 50%, trong đó 50% có chứng chỉ hành nghề môi giới, 33% cán bộ có chứng chỉ hành nghề Tự doanh và 17% cán bộ có chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ. Đây là một tỷ lệ cao so với các Công ty chứng khoán trên thị trường.

- Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

- ❖ **Chính sách trả lương:**

- Đối với bộ phận hỗ trợ và quản lý:

Hiện nay, BVSC thực hiện trả lương cho người lao động dựa trên đánh giá bản mô tả công việc và năng lực của từng người nhằm tạo sự công bằng trong nội bộ và cạnh tranh đối với thị trường, đảm bảo Công ty có thể thu hút và duy trì những người lao động giỏi, mẫn cán, có động lực và cam kết cống hiến.

- Đối với bộ phận kinh doanh:

BVSC thực hiện trả lương khoán theo hình thức doanh thu kể từ năm 2011. Năm 2012, BVSC tiếp tục nghiên cứu và điều chỉnh chính sách khoán đối với các Phòng Giao dịch nhằm đẩy mạnh hoạt động kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển chung của thị trường. Các nội dung thay đổi tập trung vào việc giao chỉ tiêu kinh doanh biến động theo quy mô của thị trường.

- ❖ **Chính sách phúc lợi:**

Ngoài việc tuân thủ và thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm cho người lao động theo quy định pháp luật (bao gồm BHYT, BHXH, BHTN), Công ty còn có chế độ bảo hiểm sức khỏe cho người lao động (Bảo hiểm Health Care) mà qua đó người lao động được chăm sóc sức khỏe tốt nhất. Người lao động có thể khám và chữa bệnh tại các bệnh viện lớn trên toàn quốc và trong khu vực như Bệnh viện Việt Pháp, Bệnh viện Hồng Ngọc, Bệnh viện Hoàn Mỹ, Bệnh viện An Sinh... với quyền lợi bảo hiểm lên đến 50.000 USD/ năm.

Bên cạnh chế độ bảo hiểm, Công ty đảm bảo các chế độ phúc lợi khác theo quy định như chế độ phép năm, chế độ nghỉ việc riêng có hưởng lương, chế độ thai sản.....

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

- Dự án phần mềm lõi Core Securities (FLEX): Dự án được BVSC triển khai từ ngày 11/11/2011 với đối tác là Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Tài chính (FSS). Ngày 16/04/2012, BVSC đã hoàn thành giai đoạn 1 của dự án và đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm đồng bộ, linh hoạt, tự động đồng thời nâng cấp hệ thống giao dịch trực tuyến BVS@Trade. Đến nay, hệ thống phần mềm chạy ổn định, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và nâng cao hiệu quả quản lý. Hiện nay, BVSC đang triển khai giai đoạn 2 của dự án với các phân hệ tiếp theo bao gồm: Home trading, Mobile trading, kết nối với Bloomberg.

- Dự án đầu tư xây dựng Website mới: BVSC đã thực hiện ký kết hợp đồng, triển khai xây dựng và thay thế hoàn toàn nội dung đang cung cấp trên website của BVSC hiện nay tại địa chỉ www.bvsc.com.vn bằng một giao diện, nội dung mới mang tính cập nhật, hiện đại, nhiều loại hình thông tin và đáp ứng nhiều nhóm người sử dụng khác nhau một cách chuyên nghiệp. Dự kiến, trang Web mới sẽ được đi vào hoạt động từ giữa Quý II/2013.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.357.844.816.582	1.534.858.360.507	13,0
Vốn chủ sở hữu	1.048.313.015.932	1.125.631.201.074	7,4
Doanh thu thuần	195.797.647.103	208.669.756.466	6,6
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-99.921.986.938	77.361.961.659	
Lợi nhuận khác	261.560.911	-43.776.517	
Lợi nhuận trước thuế	-99.660.426.027	77.318.185.142	
Lợi nhuận sau thuế	-99.660.426.027	77.318.185.142	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	N/A	N/A	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	3,22	3,04	
+ Hệ số thanh toán nhanh:	3,21	3,03	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	22,80%	26,66%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	29,53%	36,36%	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	N/A	N/A	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	14,42%	13,60%	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-50,90%	37,05%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-9,51%	6,87%	

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-7,34%	5,04%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-51,03%	37,07%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phiếu phát hành: 72.233.937 cổ phần
- Cổ phiếu quỹ: 15.200 cổ phần
- Cổ phiếu đang lưu hành: 72.218.737 cổ phần, trong đó:
 - + Cổ phiếu phổ thông: 72.119.037 cổ phần
 - + Số cổ phiếu ưu đãi: 99.700 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông: (theo danh sách cổ đông chốt ngày 18/03/2013)

Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ nắm giữ:

Cổ đông	Tỷ lệ
Tập đoàn Bảo Việt	59,92 %
Các cổ đông khác là tổ chức và cá nhân	40,08 %
Tổng cộng	100,00 %

Cơ cấu cổ đông theo địa lý

Cổ đông	Tỷ lệ
Trong nước	97,59 %
Cá nhân	36,61 %
Tổ chức	60,97 %
Nước ngoài	2,41 %
Cá nhân	1,70 %
Tổ chức	0,71 %
Tổng cộng	100,00 %

Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn, cổ đông nhỏ

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
Cổ đông nắm giữ dưới 1%	5.972	26.905.444	37,25 %
Cổ đông nắm giữ từ 1% đến dưới 5%	2	2.047.300	2,83 %
Cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên	1	43.281.193	59,92 %
Tổng cộng	5.975	72.233.937	100,00 %

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 15.200 CP
- Các giao dịch đã thực hiện trong năm: Không có.

e) *Các chứng khoán khác*: Không có.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kinh tế vĩ mô

Năm 2012, bối cảnh không thực sự thuận lợi của kinh tế thế giới cùng với sự giảm sút cầu tiêu dùng của các nền kinh tế lớn đã phần nào tác động tiêu cực đến kinh tế Việt Nam. Bên cạnh đó, với mục tiêu hàng đầu của Chính phủ là ưu tiên kiểm soát lạm phát, bình ổn kinh tế vĩ mô nên chính sách tiền tệ và tài khóa cũng được điều hành theo hướng thắt chặt hơn các năm trước. Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2012 chỉ đạt 5,03%, thấp hơn kế hoạch (6-6,5%) đề ra, tuy nhiên tỷ lệ lạm phát đã được kiểm soát thành công ở mức 6,81%, thấp nhất trong vòng 3 năm trở lại đây.

Thị trường chứng khoán

Trong bối cảnh trên, TTCK Việt Nam trải qua một năm khó khăn thực sự và diễn biến trái chiều trên hai sàn. Đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của năm 2012, trong khi chỉ số HNXINDEX giảm nhẹ -2,8% thì VNINDEX đã đạt mức tăng trưởng xấp xỉ 17,7%. Trong 06 tháng đầu năm 2012 thị trường ghi nhận những đợt sóng tăng kéo dài đầy cả hai chỉ số VnIndex và HnxIndex duy trì mức tăng trưởng cao trên 20%, quy mô giao dịch toàn thị trường cũng tăng tương ứng. Tuy nhiên thị trường suy giảm dần vào nửa cuối năm, đặc biệt sau các vụ bắt giữ và điều tra tội phạm trong ngành ngân hàng đã tác động mạnh tới thị trường dẫn đến tình trạng bán tháo cổ phiếu trên diện rộng khiến các chỉ số tiếp tục giảm đi sâu. Tuy nhiên, thị trường xuất hiện một nhịp tăng điểm muộn vào cuối năm đã cải thiện khá nhiều bức tranh trong cả năm trên cả hai sàn khi những kỳ vọng về mặt thay đổi chính sách trong năm 2013 đã kéo dòng tiền quay trở lại với thị trường.

Trong tình hình kinh tế vĩ mô chưa thực sự ổn định, thực hiện định hướng chỉ đạo của HĐQT quản lý chặt chẽ hoạt động đầu tư tự doanh, giảm tỷ trọng đầu tư cổ phiếu, tập trung phát triển các mảng kinh doanh chính là môi giới, tư vấn, dịch vụ và đầu tư có lãi suất cố định, Ban điều hành và tập thể cán bộ nhân viên đã nỗ lực không ngừng triển khai đồng bộ các giải pháp kinh doanh mang lại hiệu quả vượt trội. Năm 2012 tổng doanh thu của Công ty đạt 208,7 tỷ đồng, vượt 35,5% so với kế hoạch và tương ứng tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chủ yếu tăng trưởng về doanh thu môi giới với doanh thu đạt 48,8 tỷ đồng, vượt 22% so với kế hoạch và tăng 45% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu khác từ lãi tiền gửi tăng 25,4 tỷ đồng, vượt 94% so với kế hoạch và tăng 69% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu từ cho

vay margin, ứng trước và quản lý tài sản cũng tăng 23,8 tỷ đồng, vượt 77% so với kế hoạch và tăng 228% so với cùng kỳ năm trước.

Trong khi đó, tổng chi phí trong năm 2012 giảm mạnh, giảm 164,3 tỷ đồng, số thực hiện chỉ bằng 44,4% so với cùng kỳ năm ngoái và bằng 94% kế hoạch. Chi phí giảm chủ yếu từ hoạt động tự doanh, ngoài ra Công ty được hoàn nhập khoản trích dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ là 4,4 tỷ đồng (giảm chi phí dự phòng đến 39,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái).

Có thể nói, trong điều kiện thị trường khó khăn nhưng với việc triển khai thành công các giải pháp kinh doanh đồng bộ, Công ty đã đạt được kết quả rất khả quan. Lợi nhuận năm 2012 của Công ty đạt 77,3 tỷ đồng, bằng 530% kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông thông qua đầu năm.

Những tiến bộ đạt được trong năm:

Công ty đã hoàn tất và chính thức đưa vào sử dụng phần mềm lõi chứng khoán và nâng cấp hệ thống giao dịch trực tuyến BVS@Trade giúp nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng cường công tác quản trị rủi ro:

Ngày 16/04/2012, công ty đã hoàn thành và đưa vào sử dụng phần mềm FLEX với nhiều tính năng linh hoạt, thông minh mang lại nhiều tiện ích cho khách hàng. Phần mềm FLEX mới cho phép nhà đầu tư tự động tính toán sức mua, giúp cho nhà đầu tư có thể chủ động hoàn toàn trong việc quản lý các hoạt động đầu tư của mình một cách hiệu quả từ việc đặt lệnh, theo dõi tình trạng tài khoản, quản lý danh mục... Đặc biệt hơn nữa, hệ thống mới cho phép nhà đầu tư ký quỹ, đặt lệnh tự động mà không cần thông qua chuyên viên môi giới.

Việc đưa phần mềm mới vào sử dụng không những góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ của Công ty mà còn giúp công tác quản trị rủi ro của Công ty được cải thiện đáng kể. Các hoạt động nghiệp vụ của cán bộ đều được tự động hóa, giảm thiểu tối đa khối lượng công việc, tăng cường chất lượng dịch vụ chăm sóc và tư vấn của cán bộ môi giới. Bên cạnh đó, sự đồng bộ và liên thông trên hệ thống giữa tất cả các mảng giao dịch, lưu ký, kế toán, quản lý môi giới và đặc biệt là kiểm soát nội bộ, cho phép công tác kiểm soát rủi ro của BVSC được tuân thủ chặt chẽ tối đa và có tính hệ thống, tạo sự an toàn và ổn định.

Thị phần môi giới cổ phiếu và CCQ của Công ty tại HNX, HSX và Upcom tăng trưởng 12% so với 2011, giữ vị trí TOP 2 Công ty chứng khoán có thị phần môi giới trái phiếu lớn nhất HNX

Nhờ triển khai và đưa vào sử dụng giải pháp công nghệ mới, hoạt động môi giới của Công ty tiến từng bước vững chắc. Thị phần giao dịch của Công ty tại HSX, HNX và Upcom đạt mức tăng trưởng 12% so với năm 2011. BVSC thường xuyên lọt vào TOP 10 Công ty có thị phần giao dịch lớn nhất tại HNX và HSX.

Riêng trong lĩnh vực môi giới trái phiếu, thị phần giao dịch trái phiếu tại HNX trong năm 2012 đạt 15,16%, giữ vị trí TOP 2 Công ty có thị phần lớn nhất HNX. Với những đóng góp trên thị trường trái phiếu thứ cấp năm 2012, BVSC đã vinh dự nhận Bằng khen của Chủ tịch UBCKNN trao tặng. HNX cũng trao kỷ niệm chương ghi nhận BVSC là thành viên xuất sắc thị trường trái phiếu chính phủ thứ cấp năm 2012.

Tỷ lệ an toàn tài chính đạt mức cao, là một trong 30 cổ phiếu tiêu biểu trong Bộ chỉ số HNX30. Tiếp tục nhận giải thưởng Nhà tư vấn M&A tiêu biểu trên thị trường

Với kết quả hoạt động tốt, năng lực tài chính của Công ty liên tục được cải thiện, hệ số vốn khả dụng của BVSC tại thời điểm 31/12/2012 đạt mức 453%, cao gần gấp 3 lần so với yêu cầu của UBCK và được xếp vào nhóm các Công ty chứng khoán có năng lực tài chính tốt, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay khá nhiều các Công ty chứng khoán rơi vào tình trạng cảnh báo về tỷ lệ an toàn tài chính.

Trong năm 2012, cổ phiếu BVS được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đánh giá lựa chọn là một trong 30 cổ phiếu tiêu biểu để xây dựng bộ chỉ số chứng khoán HNX30.

Với thành công trong các thương vụ tư vấn M&A tiêu biểu nhất trên thị trường, BVSC tiếp tục được bình chọn và trao giải “Nhà Tư vấn M&A tiêu biểu 2011 – 2012” tại Diễn đàn M&A thường niên năm thứ 2 liên tiếp.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2012 tăng 177 tỷ đồng, tương ứng mức tăng 13,1% so với ngày 31/12/2011. Trong đó tài sản ngắn hạn tăng 248,9 tỷ đồng tương ứng 25% chủ yếu do khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải thu trong giao dịch chứng khoán của khách hàng tăng lên. Tài sản dài hạn giảm 71,9 tỷ đồng tương ứng giảm 19,9% do cơ cấu lại tài sản.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Cuối năm 2012, Nợ phải trả tăng 99,7 tỷ đồng tương đương mức tăng 32,2% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu tăng từ khoản phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán của người đầu tư (tăng từ 157,2 tỷ đồng lên 246,5 tỷ đồng do nhà đầu tư chuyển thêm tiền vào tài khoản giao dịch chứng khoán); các khoản nợ phải trả khác của Công ty đều kiểm soát tốt. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán nợ của Công ty đều đạt mức tốt (trên 3 lần).

- Công ty không có khoản nợ phải trả xấu, không bị ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái, chênh lệch lãi vay đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2012, BVSC tiếp tục hoàn thiện việc cơ cấu lại tổ chức theo hướng quản trị theo khối chức năng nghiệp vụ bao gồm các Khối giao dịch, Khối hỗ trợ, Khối tư vấn, Khối đầu tư, Khối quản lý từ đó xác định quyền hạn, trách nhiệm và mối quan hệ của các bộ phận đó. Song song, BVSC đã chú trọng bổ sung nhân sự nhằm đảm bảo nhu cầu cho vận hành hoạt động của các khối chức năng nghiệp vụ một cách hiệu quả nhất.

Công ty đã thực hiện chuyển đổi hệ thống trả lương từ năm 2010, tiếp tục cải tiến chính sách đãi ngộ thông qua xây dựng chính sách trả lương và thưởng trên doanh số cho khối môi giới vào năm 2011 và hiệu chỉnh chính sách này trong năm 2012. Chính sách khoán cho khối môi giới được đánh giá là một trong những đòn bẩy tạo động lực thúc đẩy doanh thu hoạt động môi giới tăng trưởng trong năm 2012. Trong năm 2012 thu nhập bình quân của người lao động tại BVSC đạt mức tăng trưởng 20% so với năm 2011.

Cùng với sự cải thiện về chính sách lương thưởng, trong năm 2012 BVSC tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực thông qua các chương trình đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng mềm cả cấp độ cơ bản và chuyên sâu. Đến nay, BVSC tự hào xây dựng được đội ngũ chuyên gia giỏi, giàu kinh nghiệm, tuân thủ khắt khe các chuẩn mực đạo đức kinh doanh. Hiện nay, số cán bộ có chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán tại BVSC đạt tỷ lệ trên 50%, trong đó 50% có chứng chỉ hành nghề môi giới, 33% cán bộ có chứng chỉ hành nghề Tự doanh và 17% cán bộ có chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ. Đây là một tỷ lệ cao so với các Công ty chứng khoán trên thị trường.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Kế thừa những kết quả đã đạt được năm 2012, bước sang năm 2013, BVSC tiếp tục đầu tư vào hệ thống công nghệ, nguồn nhân lực, tăng cường năng lực tài chính nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và hướng tới cung cấp cho khách hàng các dịch vụ đa dạng, chuyên nghiệp, đáp ứng tốt nhất nhu cầu đầu tư của khách hàng.

BVSC sẽ tiếp tục tăng cường công tác quản trị rủi ro nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như cho khách hàng, khẳng định vị thế là Công ty chứng khoán uy tín hàng đầu trên thị trường Chứng khoán Việt Nam.

Dựa trên các dự báo về tình hình kinh tế vĩ mô và TTCK Việt Nam trong năm 2013, trên quan điểm thận trọng và ưu tiên mục tiêu bảo toàn vốn trước cổ đông, BVSC đặt mục tiêu trong năm 2013 tổng doanh thu dự kiến **184 tỷ đồng** và lợi nhuận dự kiến **77,5 tỷ đồng**.

BVSC sẽ nỗ lực thực hiện đồng bộ các giải pháp kinh doanh, cụ thể:

Nâng cao năng lực phục vụ khách hàng thông qua hệ thống công nghệ thông tin tiên tiến, hiện đại

Trong năm 2013, BVSC sẽ tiếp tục tập trung nguồn lực triển khai phân hệ Home Trading, Mobile Trading và kết nối Bloomberg của dự án phần mềm lõi chứng khoán (Core Securities), đồng thời tiếp tục triển khai dự án Database và Webportal nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, phục vụ tốt nhất nhu cầu giao dịch của khách hàng, cũng như nâng cao hình ảnh của công ty trên thị trường.

Chú trọng đặc biệt tới công tác phát triển nguồn nhân lực

BVSC sẽ triển khai chính sách đào tạo đồng bộ về chuyên môn nghiệp vụ lẫn kỹ năng mềm để nâng cao trình độ chuyên môn và khả năng phát triển khách hàng cho cán bộ nhân viên. Thực hiện rà soát hiệu chỉnh lại chính sách đãi ngộ đảm bảo cạnh tranh nhằm duy trì và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng là một trong những mục tiêu Công ty ưu tiên thực hiện trong năm 2013. Ngoài ra, BVSC sẽ thiết kế các chương trình và chính sách đãi ngộ phù hợp nhằm khai thác khả năng bán chéo sản phẩm trong nội bộ Tập đoàn Bảo Việt.

Tập trung tối đa nguồn lực tài chính của Công ty để đáp ứng tối ưu nhu cầu đầu tư của khách hàng

BVSC sẽ sử dụng nguồn lực của chính mình cũng như phối hợp với các Ngân hàng và tổ chức tín dụng tìm kiếm nguồn tài chính nhằm tăng khả năng cung ứng dịch vụ đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng trên cơ sở quản trị rủi ro chặt chẽ.

Ngoài ra, công ty tập trung nghiên cứu phát triển sản phẩm trên cơ sở nền tảng pháp lý cho phép để triển khai các sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa dịch vụ phục vụ khách hàng cá nhân và tổ chức trong và ngoài nước.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Ý kiến Kiểm toán đối với Báo cáo Tài chính của Công ty là chấp thuận toàn bộ. Do đó, không có giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến Kiểm toán.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Trong năm 2012, HĐQT đã chỉ đạo, định hướng và giám sát mọi hoạt động của Công ty trong việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các quyết định của HĐQT. Công ty đã tuân thủ và thực hiện tốt các Nghị quyết của Đại hội cổ đông cũng như các nghị quyết và chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Các hoạt động của Công ty được triển khai tuân thủ các quy định pháp luật và đạt kết quả vượt trội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Ban Tổng Giám đốc đã tổ chức triển khai thành công các giải pháp kinh doanh theo định hướng chỉ đạo của HĐQT và đạt được kết quả kinh doanh vượt kế hoạch được Đại hội cổ đông và HĐQT giao. Trong quá trình điều hành, Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ theo đúng phân cấp quản trị tại Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty cũng như các nghị quyết và chỉ đạo của HĐQT. Ngoài ra, trong quá trình điều hành Ban Tổng Giám đốc tuân thủ chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng về tình hình hoạt động kinh doanh, các định hướng triển khai tới HĐQT trước khi thực hiện.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

HĐQT sẽ tiếp tục phát huy vai trò lãnh đạo Công ty trên các mặt hoạt động thông qua việc đưa ra những định hướng chiến lược phù hợp với điều kiện thị trường và các lợi thế cạnh tranh của Công ty. HĐQT sẽ tăng cường công tác giám sát hoạt động thông qua việc hoàn thiện các quy chế quản trị công ty, cơ chế kiểm soát rủi ro, cơ chế báo cáo...

Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục định hướng và chỉ đạo sát sao trong các mảng hoạt động quan trọng của Công ty như hoạt động tự doanh, công tác đầu tư và mua sắm tài sản cố định, chính sách đãi ngộ cho người lao động....

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- Thành phần của Hội đồng Quản trị và tỷ lệ nắm giữ cổ phần trong Vốn điều lệ (giá trị tính theo mệnh giá) – tính đến thời điểm 31/12/2012:

Bà NGUYỄN THỊ PHÚC LÂM
Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm hiện là Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị BVSC. Hiện nay, bà Lâm còn đảm nhiệm thêm những chức vụ như Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ, Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Bảo Việt. Với hơn 30 năm kinh nghiệm đảm nhiệm các chức vụ quan trọng tại Tập đoàn Bảo Việt, Bà Lâm đã có những đóng góp to lớn trong việc thành lập, xây dựng Công ty lớn mạnh, tạo dựng mối quan hệ bền vững giữa BVSC với các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Bảo Việt cũng như với các cơ quan ban ngành và các tổ chức tài chính lớn trong và ngoài nước.

Hiện tại Bà đại diện quản lý và nắm giữ 25,11% Vốn Điều lệ của BVSC.

Ông LÊ HẢI PHONG
Phó Chủ tịch HĐQT

Ông Lê Hải Phong hiện đang là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị BVSC, bên cạnh đó ông còn là Thành viên HĐQT Tập đoàn Bảo Việt kiêm Giám đốc Khối Tài chính Tập đoàn Bảo Việt, Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bảo Việt – Âu Lạc, Kiểm soát viên trưởng Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt và là Trưởng ban Kiểm soát Công ty CP Vận tải biển Hải Âu. Với hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, Ông đã và đang đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Tài chính Tập đoàn Bảo Việt. Đồng thời Ông cũng là Thành viên ban đại diện Quỹ đầu tư chứng khoán Bảo Việt. Tại BVSC, với tư cách là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ông Lê Hải Phong đã đưa ra những định hướng chiến lược quan trọng trong tổ chức và hoạt động của Công ty.

Hiện ông đại diện quản lý và nắm giữ 10,00% Vốn Điều lệ của BVSC.

Ông LÊ VĂN BÌNH
Thành viên HĐQT

Ông Lê Văn Bình là Thạc sỹ Quản trị kinh doanh với nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán, kiểm toán. Ông có nhiều năm giữ chức vụ Kế toán trưởng Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt, nay là Tập đoàn Bảo Việt. Hiện nay Ông đang giữ cương vị Giám đốc kiểm toán nội bộ Tập đoàn Bảo Việt và Thành viên Hội đồng quản trị Công ty chứng khoán Bảo Việt.

Hiện nay ông đại diện quản lý và nắm giữ 10,00% Vốn Điều lệ của BVSC

Ông CHARLES BERNARD
GREGORY
Thành viên HĐQT

Ông Charles Bernard Gregory tốt nghiệp Đại học Manchester – Vương Quốc Anh, chuyên ngành Tài chính. Ông đã trải qua cương vị Lãnh đạo của HSBC tại các quốc gia như Armenia và Ireland. Hiện nay ông đang giữ chức vụ Trưởng HSBC Insurance Vietnam. Ngoài ra, ông còn là đại diện phần vốn của HSBC tại Việt Nam - thành viên Hội đồng quản trị Tập đoàn Bảo Việt và là thành viên HĐQT Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ.

Hiện tại ông đại diện quản lý và nắm giữ 10,00% Vốn Điều lệ của BVSC.

Ông NHỮ ĐÌNH HÒA
Thành viên HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc

Ông Nhữ Đình Hòa là một trong những người đầu tiên đặt nền móng xây dựng và thành lập Công ty từ năm 1999. Với bề dày trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo hiểm và chứng khoán, Ông đã từng giữ các vị trí chủ chốt tại BVSC như Trưởng phòng Giao dịch, Trưởng phòng Tư

vấn, Phó Tổng Giám đốc và Tổng Giám đốc Công ty. Hiện nay, bên cạnh BVSC, ông Hòa còn là Thành viên HĐQT Công ty CP XNK Tổng Hợp 1. Ông Hòa tốt nghiệp chương trình Thạc sỹ Kế toán, Đại học Tổng hợp Hawaii, Hoa Kỳ.

Hiện tại ông nắm giữ 0,15% Vốn Điều lệ của BVSC.

- Trong cơ cấu HĐQT có 4/5 thành viên HĐQT là người đại diện vốn của Tập đoàn Bảo Việt, đồng thời 4/5 thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia công tác điều hành Công ty nên các chỉ đạo của HĐQT đảm bảo tính khách quan trên cơ sở lợi ích của cổ đông và sự phát triển của BVSC.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Tiểu ban trong Hội đồng Quản trị: HĐQT hiện chưa chia thành các tiểu ban nhưng các thành viên trong HĐQT được phân công giám sát, theo dõi từng mảng hoạt động của Công ty. Trên cơ sở đó HĐQT có được những đánh giá sát nhất, kịp thời chỉ đạo các hoạt động của Công ty trong phạm vi trách nhiệm của mình.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2012 HĐQT tiến hành 03 phiên họp định kỳ trong đó tập trung chỉ đạo các vấn đề trọng tâm liên quan đến xây dựng định hướng và kế hoạch hoạt động trong năm, định hướng hoạt động đầu tư tự doanh, dự án công nghệ thông tin, kế hoạch nhân sự và tiền lương.... HĐQT đã ban hành 03 Nghị quyết vào các ngày 20/03/2012, 19/06/2012 và 23/11/2012 với các nội dung quan trọng được thông qua như sau:

TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	10/2012/NQ/HĐQT-BVSC	20/3/2012	<ul style="list-style-type: none">- Thông qua kết quả kinh doanh năm 2011 và kế hoạch kinh doanh năm 2012.- Phê duyệt Quyết toán Quỹ lương 2011, Kế hoạch nhân sự và tiền lương 2012.- Chủ trương của HĐQT trong hoạt động margin- Phê duyệt kế hoạch tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2012
2	12/2012/NQ/HĐQT-	19/6/2012	<ul style="list-style-type: none">- Ghi nhận ước thực hiện kế hoạch kinh doanh

	BVSC		<p>6 tháng đầu năm 2012 và cả năm 2012.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định hướng hoạt động tự doanh 6 tháng cuối năm 2012. - Phê duyệt kế hoạch nhân sự và tiền lương 2012. - Chủ trương của HĐQT đối với hoạt động margin, thực hiện dự án công nghệ thông tin.
3	14/2012/NQ/HĐQT- BVSC	23/11/2012	<ul style="list-style-type: none"> - Ghi nhận ước thực hiện kế hoạch kinh doanh 9 tháng đầu năm 2012 và cả năm 2012. - Định hướng xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2013; định hướng hoạt động tự doanh, kế hoạch nhân sự và tiền lương năm 2013. - Chủ trương của HĐQT đối với việc trang bị tài sản cố định của các dự án công nghệ thông tin.

d) *Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:* Không có

e) *Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:* Không có

2. *Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:*

- Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm và Ông Lê Hải Phong có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty do UBCKNN cấp ngày 7/8/2009.

3. **Ban Kiểm soát**

a) *Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:*

- Ông Phạm Trung Thành: Trưởng Ban kiểm soát - đại diện quản lý và nắm giữ 4,92% Vốn Điều lệ.

- Bà Trần Thị Bích - Thành viên - nắm giữ 0,01% Vốn Điều lệ.

- Bà Lương Thị Bích Ngọc - Thành viên - nắm giữ 0% Vốn Điều lệ.

b) *Hoạt động của Ban kiểm soát:*

- Trong năm 2012, Ban Kiểm soát đã tiến hành các hoạt động:

- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Thực hiện kiểm tra, kiểm soát theo định kỳ tình hình chấp hành nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty, tình hình kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty.
 - Thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành trong việc quản lý và điều hành Công ty.
 - Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập Báo cáo Tài chính của Công ty.
 - Kiến nghị Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành các biện pháp tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát đã được ĐHĐCĐ thông qua, Ban Kiểm soát BVSC đã tiến hành các cuộc họp, thực hiện kiểm tra tình hình hoạt động của Công ty năm 2012. Cụ thể như sau:

TT	Số Biên bản/Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	05-11/2012/BKS-BVSC	05/11/2012	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tình hình kinh doanh 9 tháng đầu năm 2012 - Kiểm tra tình hình quản lý tài chính kế toán 9 tháng đầu năm 2012 - Các kiến nghị, đề xuất đối với Công ty.
2	14-03/2013/BKS-BVSC	14/3/2013	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tình hình kinh doanh năm 2012 - Kiểm tra tình hình quản lý tài chính kế toán năm 2012 - Các kiến nghị, đề xuất đối với Công ty.

- **Ý kiến đánh giá của Ban kiểm soát:**

➤ ***Về hoạt động của HĐQT:***

- + Hội đồng Quản trị của Công ty tiến hành các cuộc họp định kỳ và đột xuất theo quy định để triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng Quản trị đã bám sát thực tế hoạt động của Công ty để ban hành các Nghị quyết định hướng cho hoạt động điều hành.
- + Ban Kiểm soát đã được Hội đồng Quản trị Công ty cung cấp các Nghị quyết, biên bản của các cuộc họp của Hội đồng Quản trị.

+ Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị đều có đủ 100% các thành viên Hội đồng Quản trị tham dự và các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT luôn đạt được sự nhất trí cao của các Thành viên HĐQT trên cơ sở lợi ích của Cổ đông và sự phát triển của Công ty.

+ Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị tuân thủ đúng các quy định tại Điều lệ Công ty và các Quy định của pháp luật có liên quan. Hội đồng Quản trị đã hoàn thành nhiệm vụ quản lý Công ty.

➤ **Về hoạt động điều hành kinh doanh:**

+ Các thành viên Ban Điều hành Công ty (Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc) đã có nhiều cố gắng trong việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty.

+ Trong quá trình điều hành hoạt động kinh doanh, định kỳ hàng tháng Ban Điều hành Công ty đã có các báo cáo về tình hình hoạt động kinh doanh, các định hướng dự kiến tới Hội đồng Quản trị trước khi thực hiện.

➤ **Về kết quả thực hiện những Nghị quyết chủ yếu của ĐHĐCĐ thường niên năm 2012**

+ Về kết quả kinh doanh: Năm 2012, Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh ĐHĐCĐ giao. Cụ thể, tổng doanh thu đạt 208,7 tỷ đồng, bằng 136% kế hoạch năm, tổng chi phí là 131,4 tỷ đồng, bằng 94% kế hoạch năm, lợi nhuận trước thuế đạt 77,3 tỷ đồng, bằng 530% kế hoạch năm.

+ Về lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính: Công ty đã lựa chọn và ký hợp đồng kiểm toán và soát xét báo cáo tài chính trong năm tài chính 03 năm (2012-2014) với Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, là đơn vị kiểm toán trong danh sách các đơn vị kiểm toán được ĐHĐCĐ thông qua và là công ty kiểm toán thống nhất với sự lựa chọn của Tập đoàn Bảo Việt.

- **Các nhân xét đặc biệt:** Không có

4. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

- Thù lao của HĐQT và BKS: Mặc dù năm 2012 Công ty kinh doanh có lãi nhưng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao do Công ty còn khó khăn.

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc: 2.435.534.645 đồng

- Thu nhập của các cán bộ quản lý (không bao gồm BTGD): 14.660.556.183 đồng

a) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

- Kết quả giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ trong năm 2012:

Từ ngày 09/01/2012 – 08/03/2012: Ông Nhữ Đình Hòa – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty mua 100.000 cổ phiếu BVS. Mục đích: cơ cấu lại danh mục.

b) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

c) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty tuân thủ tốt các quy định.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán (Toàn văn ý kiến kiểm toán): Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Báo cáo tài chính được kiểm toán:

A. Bảng cân đối kế toán: (tại ngày 31/12/2012)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		1.245.457.527.196	996.508.358.156
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	598.724.776.910	538.638.087.630
111	1. Tiền		266.114.276.910	209.969.131.618
112	2. Các khoản tương đương tiền		332.610.500.000	328.668.956.012
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	422.867.197.098	409.948.820.596
121	1. Chứng khoán thương mại		434.614.870.359	528.371.648.989
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		170.309.354.266	89.046.300.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(182.057.027.527)	(207.469.128.393)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	220.115.444.990	44.617.141.670
131	1. Phải thu của khách hàng		1.293.919.255	4.698.656.548
132	2. Trả trước cho người bán		6.603.288.600	7.949.737.534
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		190.351.336.238	738.790.025
138	4. Các khoản phải thu khác		34.436.204.596	42.351.386.262
139	5. Dự phòng phải thu khó đòi		(12.569.303.699)	(11.121.428.699)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.750.108.198	3.304.308.260
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		683.989.150	490.641.383
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		187.171	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	20.1	2.668.258.877	2.668.258.877
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		397.673.000	145.408.000

Bảng cân đối kế toán (tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		289.400.833.311	361.336.458.426
220	I. Tài sản cố định		12.565.514.601	18.359.677.671
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	8.138.052.610	11.808.052.980
222	Nguyên giá		30.904.550.527	32.214.157.869
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.766.497.917)	(20.406.104.889)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	4.427.461.991	6.551.624.691
228	Nguyên giá		10.470.716.440	10.470.716.440
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.043.254.449)	(3.919.091.749)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	257.417.881.419	328.812.973.000
253	1. Chứng khoán đầu tư		280.198.173.000	326.764.681.100
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		140.275.973.000	186.393.681.100
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		139.922.200.000	140.371.000.000
258	2. Chứng khoán đầu tư dài hạn khác		-	3.832.791.900
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(22.780.291.581)	(1.784.500.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		19.417.437.291	14.163.807.755
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.468.315.577	1.714.686.041
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	14.406.721.414	11.906.721.414
268	4. Tài sản dài hạn khác		542.400.300	542.400.300
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.534.858.360.507	1.357.844.816.582

Bảng cân đối kế toán (tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		409.227.159.433	309.531.800.650
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		409.227.159.433	309.448.551.353
311	2. Vay và nợ ngắn hạn		20.000.000.000	-
312	2. Phải trả người bán	12	7.755.670.061	16.704.633.332
313	3. Người mua trả tiền trước		1.949.715.000	2.238.915.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.2	1.042.997.175	1.536.173.783
315	5. Phải trả người lao động		15.172.815.955	10.269.705.452
316	6. Chi phí phải trả		1.066.704.553	482.032.075
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	246.491.207.124	157.155.557.781
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		12.387.215.055	10.346.871.445
322	9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.056.186.752	1.915.878.752
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		716.067.343	732.867.343
328	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	100.588.580.415	108.065.916.390
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		-	83.249.297
336	1. Dự phòng trợ cấp thôi việc		-	83.249.297
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.125.631.201.074	1.048.313.015.932
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>		1.125.631.201.074	1.048.313.015.932
411	1. Vốn điều lệ đã góp		722.339.370.000	722.339.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
414	3. Cổ phiếu quỹ		(228.000.000)	(228.000.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	16.2	14.322.179.098	14.322.179.098
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	16.2	14.322.179.098	14.322.179.098
420	6. Lỗ lũy kế		(235.377.693.842)	(312.695.878.984)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.534.858.360.507	1.357.844.816.582

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Đơn vị : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
002	1. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	106.761.864.000
004	2. Phải thu khó đòi đã xử lý		390.400.000	390.400.000
006	3. Chứng khoán lưu ký		17.155.622.420.000	14.091.519.050.000
	Trong đó:			
007	3.1. Chứng khoán giao dịch		16.639.066.360.000	13.820.709.670.000
008	3.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		108.564.490.000	222.615.030.000
009	3.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		16.415.906.430.000	13.494.575.480.000
010	3.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		114.595.440.000	103.519.160.000
012	3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		406.059.660.000	260.672.980.000
013	3.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký		152.000.000	152.000.000
014	3.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		405.817.160.000	260.430.480.000
015	3.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		90.500.000	90.500.000
017	3.3. Chứng khoán cầm cố		110.496.400.000	10.136.400.000
019	3.3.1 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		110.496.400.000	10.136.400.000
082	4. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		2.627.749.400.000	2.970.899.400.000
083	5. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		300.058.160.000	298.208.160.000

B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	17	208.669.756.466	195.797.647.103
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		48.803.171.620	33.707.975.488
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		54.729.249.587	103.804.768.218
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		62.995.770	75.000.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	142.627.110
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		5.180.687.568	7.818.581.192
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		3.278.935.430	2.577.506.826
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		21.281.750	63.132.404
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	285.758.182
01.9	- Doanh thu khác		96.593.434.741	47.322.297.683
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		208.669.756.466	195.797.647.103
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	18	(89.939.055.285)	(256.095.812.252)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh		118.730.701.181	(60.298.165.149)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(41.368.739.522)	(39.623.821.789)
30	7. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		77.361.961.659	(99.921.986.938)
31	8. Thu nhập khác		79.637.584	271.000.000
32	9. Chi phí khác		(123.414.101)	(9.439.089)
40	10. Lợi nhuận/(lỗ) khác		(43.776.517)	261.560.911
50	11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		77.318.185.142	(99.660.426.027)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.3	-	-
52	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		77.318.185.142	(99.660.426.027)
70	15. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	23	1.071	(1.382)

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		6.437.856.267.593	1.913.319.852.416
02	Tiền chi hoạt động kinh doanh		(6.477.054.713.322)	(1.570.493.783.900)
05	Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		(1.495.618.837)	(1.936.077.564)
06	Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		37.679.028.477.743	31.649.263.476.472
07	Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(37.513.396.243.174)	(31.730.942.227.630)
08	Tiền thu bán chứng khoán phát hành		99.519.250.400	386.043.883.142
09	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(100.219.083.419)	(391.312.374.092)
10	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(122.753.742.459)	(96.271.284.681)
11	Tiền chi trả cho người lao động		(39.087.887.285)	(31.215.230.021)
12	Tiền chi trả lãi vay		(317.202.207)	-
13	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
14	Tiền thu khác		239.404.497.517	134.270.152.277
15	Tiền chi khác		(295.771.417.523)	(93.913.737.439)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(94.287.414.973)	166.812.648.980
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(165.377.400)	(11.259.377.220)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.818.181	271.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(514.438.509.300)	(322.940.181.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		552.548.415.763	384.353.043.580
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		96.421.757.009	82.077.122.280
28	Tiền chi đầu tư ngắn hạn khác		-	(51.552.000.000)
29	Tiền thu đầu tư ngắn hạn khác		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		134.374.104.253	80.949.607.640

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp)

Đơn vị tính: VND

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		70.000.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(50.000.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20.000.000.000	-
50	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		60.086.689.280	247.762.256.620
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		538.638.087.630	290.875.831.010
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	598.724.776.910	538.638.087.630

D. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

<i>Tên Phòng giao dịch</i>	<i>Địa chỉ</i>
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phòng giao dịch Mỹ Đình (Hà Nội)	Số 8 Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Hà Nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Phòng giao dịch 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 220 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 217 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Cho mục đích trình bày các báo cáo tài chính, tiền gửi của nhà đầu tư tại các tài khoản ngân hàng được mở bởi Công ty cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày là tiền và các khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này

không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính những năm trước và cho năm tài chính 2012 được áp dụng nhất quán, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư này, riêng năm 2012, doanh nghiệp được sử dụng số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (nếu có) để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động. Nếu số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ hoặc doanh nghiệp không có số dư Quỹ để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư (sau khi đã chi trợ cấp mất việc làm trong năm 2012) doanh nghiệp hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 của doanh nghiệp, doanh nghiệp không được chuyển số dư Quỹ sang năm sau sử dụng.

Theo đó, Công ty đã ngừng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hạch toán toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm tại ngày lập báo cáo tài chính năm 2012 vào thu nhập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của khách hàng cho mục đích giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm
Tài sản vô hình khác	3 - 5 năm

3.7 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Các khoản đầu tư tài chính*

3.8.1 *Đầu tư chứng khoán*

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.8.2 *Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn*

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân

loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.9.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 28 tháng 12 năm 2012, là ngày giao dịch cuối cùng của năm.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán và/hoặc các mô hình định giá chứng khoán của Công ty theo thông lệ Việt Nam và quốc tế. Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.9.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn cho các hợp đồng hợp tác đầu tư được trích lập theo đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.10 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/nợ chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, hàng tháng Công ty sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 17% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác

(nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và Điều 17 Bộ Luật Lao động như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản.

Trong năm 2012, Công ty đã ngừng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hạch toán toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm tại ngày lập báo cáo tài chính năm 2012 vào thu nhập khác trong năm theo quy định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

3.12.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ được phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã

thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

3.17 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở

hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định 27/2007/QĐ-BTC ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Năm 2012, Công ty không thực hiện tiến hành trích lập các quỹ nêu trên do lợi nhuận năm 2012 chưa đủ bù đắp lỗ lũy kế của các năm trước.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	21.067.400	276.459.053
Tiền gửi ngân hàng	266.093.209.510	209.692.672.565
- Tiền gửi của Công ty	20.682.507.314	53.253.402.854
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	245.410.702.196	156.439.269.711
Các khoản tương đương tiền	332.610.500.000	328.668.956.012
	598.724.776.910	538.638.087.630

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VNĐ
1. Của Công ty chứng khoán	8.791.743	663.675.340.502
- Cổ phiếu	4.435.183	48.692.262.270
- Trái phiếu	3.261.100	605.967.529.232
- Chứng khoán khác	1.095.460	9.015.549.000
2. Của người đầu tư	2.191.096.317	43.774.936.093.500
- Cổ phiếu	1.996.386.687	23.335.560.182.500
- Trái phiếu	191.924.000	20.420.345.170.000
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	2.785.630	19.030.741.000

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	422.867.197.098	409.948.820.596
Chứng khoán thương mại	434.614.870.359	528.371.648.989
Đầu tư ngắn hạn khác	170.309.354.266	89.046.300.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(182.057.027.527)	(207.469.128.393)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	257.417.881.419	328.812.973.000
Chứng khoán đầu tư	280.198.173.000	326.764.681.100
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	140.275.973.000	186.393.681.100
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	139.922.200.000	140.371.000.000
Chứng khoán đầu tư dài hạn khác	-	3.832.791.900
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(22.780.291.581)	(1.784.500.000)
	<u>680.285.078.517</u>	<u>738.761.793.596</u>

6. TÍNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 *Tính hình đầu tư tài chính*

Tính hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán (VNĐ)	So với giá thị trường (VNĐ)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
			Tăng	Giảm	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Chứng khoán thương mại					
Cổ phiếu niêm yết	5.446.517	176.696.437.189	107.909.020	(91.212.291.509)	85.592.054.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.968.042	81.673.569.920	328.500	(41.888.072.502)	39.785.825.918
Trái phiếu	932.020	93.202.000.000	1.866.924	-	93.203.866.924
Chứng chỉ quỹ	5.400.005	83.042.863.250	-	(29.647.309.250)	53.395.554.000
	15.746.584	434.614.870.359	110.104.444	(162.747.673.261)	271.977.301.542
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn khác					
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	-	151.000.000.000	-	-	151.000.000.000
Hợp tác đầu tư ngắn hạn	-	19.309.354.266	-	(19.309.354.266)	-
	-	170.309.354.266	-	(19.309.354.266)	151.000.000.000
	15.746.584	604.924.224.625	110.104.444	(182.057.027.527)	422.977.301.542
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
1. Chứng khoán đầu tư					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	8.010.047	140.275.973.000	3.153.427.188	(22.780.291.581)	120.649.108.607
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.510.047	90.275.973.000	-	(22.780.291.581)	67.495.681.419
Trái phiếu	500.000	50.000.000.000	3.153.427.188	-	53.153.427.188
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	500.090	139.922.200.000	4.751.082.338	-	144.673.282.338
Trái phiếu	500.090	139.922.200.000	4.751.082.338	-	144.673.282.338
	8.510.137	280.198.173.000	7.904.509.526	(22.780.291.581)	265.322.390.945
2. Chứng khoán đầu tư dài hạn khác (*)					
	-	-	-	-	-
	8.510.137	280.198.173.000	7.904.509.526	(22.780.291.581)	265.322.390.945

6. TÍNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 *Tính hình đầu tư tài chính (tiếp theo)*

Tính hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán (VND)	So với giá trị trường (VND)		Tổng giá trị theo giá trị trường (VND)
			Tăng	Giảm	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Chứng khoán thương mại	5.659.736	193.741.203.469	48.987.600	(114.974.442.169)	78.815.748.900
Cổ phiếu niêm yết	3.905.279	87.765.971.900	22.500	(14.640.153.444)	73.125.840.956
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	487.100	145.662.932.340	12.336.472.564	-	157.999.404.904
Trái phiếu	6.495.465	101.201.541.280	-	(58.191.832.780)	43.009.708.500
Chứng chỉ quỹ	16.557.580	528.371.648.989	12.385.482.664	(187.806.428.393)	352.950.703.260
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	51.552.000.000	-	-	51.552.000.000
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	-	37.494.300.000	-	(19.662.700.000)	17.831.600.000
Hợp tác đầu tư ngắn hạn	-	89.046.300.000	-	(19.662.700.000)	69.383.600.000
	16.557.580	617.417.948.989	12.385.482.664	(207.469.128.393)	422.334.303.260
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
1. Chứng khoán đầu tư					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	8.090.081	186.393.681.100	6.307.907.137	(1.784.500.000)	190.917.088.237
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	7.090.081	86.443.181.100	-	(1.784.500.000)	84.658.681.100
Trái phiếu	1.000.000	99.950.500.000	6.307.907.137	-	106.258.407.137
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	503.090	140.371.000.000	714.497.675	-	141.085.497.675
Trái phiếu	503.090	140.371.000.000	714.497.675	-	141.085.497.675
	8.593.171	326.764.681.100	7.022.404.812	(1.784.500.000)	332.002.585.912
2. Chứng khoán đầu tư dài hạn khác (*)	360.035	3.832.791.900	N/A	N/A	3.832.791.900
	8.953.206	330.597.473.000	7.022.404.812	(1.784.500.000)	335.835.377.812

(*) Một số cổ phiếu chưa niêm yết đang được phản ánh theo giá gốc do không có thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường.

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị thị trường (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết				
HVX	731.390	10.407.308.330	(7.335.470.330)	3.071.838.000
PHC	390.500	7.294.357.000	(5.693.307.000)	1.601.050.000
SJS	140.000	6.172.236.920	(3.120.236.920)	3.052.000.000
TCM	400.022	7.192.935.710	(4.872.808.110)	2.320.127.600
TH1	968.636	49.586.762.900	(24.014.772.500)	25.571.990.400
TIX	901.933	28.722.583.030	(11.585.856.030)	17.136.727.000
TLG	1.493.850	56.720.330.605	(29.084.105.605)	27.636.225.000
VHC	134.234	5.019.074.670	(1.676.648.070)	3.342.426.600
VOS	200.002	3.841.762.650	(3.381.758.050)	460.004.600
Cổ phiếu khác (*)	63.209	1.411.820.594	(447.328.894)	964.491.700
	5.423.776	176.369.172.409	(91.212.291.509)	85.156.880.900
Chứng chỉ quỹ				
VFMVF1	4.395.005	72.853.863.250	(25.387.809.250)	47.466.054.000
VFMVFA	1.005.000	10.189.000.000	(4.259.500.000)	5.929.500.000
	5.400.005	83.042.863.250	(29.647.309.250)	53.395.554.000
Cổ phiếu chưa niêm yết				
CTCP Dược Danapha	91.000	3.738.000.000	(1.286.096.000)	2.451.904.000
CTCP Dược Phẩm Hà Nội	359.388	6.987.720.000	(2.458.712.424)	4.529.007.576
CTCP Dược Phẩm TW3 (FORIPHARM)	85.302	3.106.414.500	(1.205.971.242)	1.900.443.258
CTCP Dược Trung ương MEDIPLANTEX	210.000	7.875.000.000	(3.002.160.000)	4.872.840.000
CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển (VAFCO)	600.000	13.740.000.000	(4.516.800.000)	9.223.200.000
Công ty TNHH MTV Hóa dầu khí VIDAMO	500.000	6.600.000.000	(1.251.112.500)	5.348.887.500
Nhà máy sản xuất ô tô 3 - 2	240.000	4.680.000.000	(2.366.400.000)	2.313.600.000
CTCP Thủy sản Cà Mau	975.000	24.000.000.000	(21.678.525.000)	2.321.475.000
CTCP XNK Đồng Nai	200.000	2.140.000.000	(1.209.600.000)	930.400.000
CTCP Lilama 693	92.000	2.760.000.000	(2.342.964.000)	417.036.000
Cổ phiếu khác (*)	20.126	1.060.006.720	(569.731.336)	490.275.384
	3.372.816	76.687.141.220	(41.888.072.502)	34.799.068.718
Đầu tư ngắn hạn khác				
Hợp tác đầu tư ngắn hạn		19.309.354.266	(19.309.354.266)	-
		19.309.354.266	(19.309.354.266)	-
Tổng các khoản đầu tư ngắn hạn		355.408.531.145	(182.057.027.527)	173.351.503.618

(*) Các cổ phiếu khác bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết có giá trị ghi sổ có giá trị nhỏ mà BVSC đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi tiết danh mục đầu tư dài hạn giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giảm so với giá thị trường VNĐ	Tổng giá trị thị trường VNĐ
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Cổ phiếu thủy điện Bắc Hà	6.000.000	75.000.000.000	(20.672.791.581)	54.327.208.419
Cổ phiếu Công ty CP Quản lý Quỹ Bảo Tín	250.000	2.500.000.000	(2.107.500.000)	392.500.000
Tổng các khoản đầu tư dài hạn	6.250.000	77.500.000.000	(22.780.291.581)	54.719.708.419

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 28 tháng 12 năm 2012.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm ngày 28 tháng 12 năm 2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 28 tháng 12 năm 2012.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải thu của khách hàng	1.293.919.255	4.698.656.548
Trả trước cho người bán	6.603.288.600	7.949.737.534
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	190.351.336.238	738.790.025
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	190.047.329.438	434.783.225
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (bảo lãnh phát hành)	243.236.800	243.236.800
- Phải thu của đại lý giao dịch chứng khoán	60.770.000	60.770.000
Các khoản phải thu khác	34.436.204.596	42.351.386.262
- Lãi tiền gửi	10.148.865.376	5.262.408.908
- Cổ tức	766.180.807	2.471.304.100
- Trái tức	12.318.883.567	21.792.849.322
- Phải thu khác	11.202.274.846	12.824.823.932
Tổng các khoản phải thu ngắn hạn	232.684.748.689	55.738.570.369
Dự phòng phải thu khó đòi	(12.569.303.699)	(11.121.428.699)
	220.115.444.990	44.617.141.670

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ	11.121.428.699	11.121.428.699
Số trích lập trong kỳ	1.608.750.000	-
Số hoàn nhập trong kỳ	(160.875.000)	-
Số dư cuối kỳ	12.569.303.699	11.121.428.699

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:				
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	26.528.038.712	4.174.058.703	1.512.060.454	32.214.157.869
Mua trong năm	169.583.834	-	-	169.583.834
Thanh lý, nhượng bán	(1.479.191.176)	-	-	(1.479.191.176)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	25.218.431.370	4.174.058.703	1.512.060.454	30.904.550.527
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	16.892.947.308	2.105.216.929	1.407.940.652	20.406.104.889
Khấu hao trong năm	3.189.031.960	596.907.805	52.468.584	3.838.408.349
Thanh lý, nhượng bán	(1.478.015.321)	-	-	(1.478.015.321)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	18.603.963.947	2.702.124.734	1.460.409.236	22.766.497.917
Giá trị còn lại:				
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	9.635.091.404	2.068.841.774	104.119.802	11.808.052.980
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	6.614.467.423	1.471.933.969	51.651.218	8.138.052.610

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	7.502.928.184	2.967.788.256	10.470.716.440
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	7.502.928.184	2.967.788.256	10.470.716.440
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.132.359.740	1.786.732.009	3.919.091.749
Khấu hao trong năm	2.124.162.700	-	2.124.162.700
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	4.256.522.440	1.786.732.009	6.043.254.449

Giá trị còn lại:

Ngày 1 tháng 1 năm 2012	5.370.568.444	1.181.056.247	6.551.624.691
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	3.246.405.744	1.181.056.247	4.427.461.991

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	3.653.295.390	-
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	99.846.884	285.980.494
Chi phí sửa chữa, cải tạo	715.173.303	1.359.141.197
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	69.564.350
	4.468.315.577	1.714.686.041

11. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 04 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 07 năm 2010 về việc sử đổi, bổ sung chế hoạt động bù trừ và thanh toán chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành, Công ty phải đóng góp cố định ban đầu vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 120 triệu và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	11.906.721.414	3.065.396.365
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	1.495.618.837	6.256.820.437
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.004.381.163	2.584.504.612
Số dư cuối kỳ	14.406.721.414	11.906.721.414

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải trả Tập Đoàn Bảo Việt	5.993.338.329	16.281.635.837
Phải trả người bán khác	1.762.331.732	422.997.495
	7.755.670.061	16.704.633.332

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	781.651.958	471.239.081
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	298.852.970	245.048.989
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	245.410.702.196	156.439.269.711
	<u>246.491.207.124</u>	<u>157.155.557.781</u>

14. PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tại Văn phòng Hà Nội	846.254.512	797.406.512
Công ty Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	225.533.000	225.533.000
Tổ chức khác	620.721.512	571.873.512
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.209.932.240	1.118.472.240
Tập đoàn Bảo Việt	498.357.500	498.357.500
Công ty CP Kido – KDC	135.000.000	135.000.000
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm – IMP	113.460.000	113.460.000
Tổ chức khác	463.114.740	371.654.740
	<u>2.056.186.752</u>	<u>1.915.878.752</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Kinh phí công đoàn	1.667.579.653	1.912.096.582
Bảo hiểm xã hội	21.561.080	45.133.315
Bảo hiểm thất nghiệp	1.638.000	51.819.122
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán	93.379.897.406	104.548.434.574
Phải trả khác	5.517.904.276	1.508.432.797
	<u>100.588.580.415</u>	<u>108.065.916.390</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Số cổ phiếu đăng ký phát hành	72.233.937	72.233.937
Số cổ phiếu phát hành	72.233.937	72.233.937
- Cổ phiếu phổ thông	72.134.237	72.134.237
- Cổ phiếu ưu đãi	99.700	99.700

Số cổ phiếu quỹ	15.200	15.200
Số cổ phiếu hiện hành	72.218.737	72.218.737
- Cổ phiếu phổ thông	72.119.037	72.119.037
- Cổ phiếu ưu đãi	99.700	99.700

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 13 tháng 12 năm 2006 theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

16.2 Các quỹ

	Số đầu năm VNĐ	Trích trong năm VNĐ	Sử dụng trong năm VNĐ	Số cuối năm VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	14.322.179.098	-	-	14.322.179.098
Quỹ dự phòng tài chính	14.322.179.098	-	-	14.322.179.098
	<u>28.644.358.196</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.644.358.196</u>

17. DOANH THU

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
1. Doanh thu	208.669.756.466	195.797.647.103
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	48.803.171.620	33.707.975.488
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	54.729.249.587	103.804.768.218
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	62.995.770	75.000.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	142.627.110
Doanh thu hoạt động tư vấn	5.180.687.568	7.818.581.192
Doanh thu lưu ký chứng khoán	3.278.935.430	2.577.506.826
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	21.281.750	63.132.404
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	285.758.182
Doanh thu khác	96.593.434.741	47.322.297.683
- Thu nhập lãi	62.249.570.527	36.855.822.960
- Thu từ hoạt động margin	14.327.272.959	-
- Thu từ mua quyền nhận tiền bán chứng khoán	11.624.419.009	7.469.418.079
- Doanh thu khác	8.392.172.246	2.997.056.644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	<u>208.669.756.466</u>	<u>195.797.647.103</u>

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	40.107.157.135	32.065.025.017
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	28.700.873.785	164.412.372.670
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.154.547	266.638.912
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	9.955.079.143	8.588.921.895
Chi phí tư vấn cho nhà đầu tư	8.492.327.812	6.958.815.710
Chi phí hoạt động phân tích	6.377.785.443	8.358.112.009

Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(4.416.309.285)	35.048.682.254
Chi phí khác	716.986.705	397.243.785
	<u>89.939.055.285</u>	<u>256.095.812.252</u>

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	20.437.264.563	16.775.606.632
Chi phí vật liệu quản lý	1.107.455.779	1.568.237.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.319.582.731	6.692.354.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.730.127.357	11.994.526.354
Chi phí bằng tiền khác	2.326.434.092	2.593.096.283
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.447.875.000	-
	<u>41.368.739.522</u>	<u>39.623.821.789</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

20.1 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty nộp thừa vào năm 2008. Khoản này sẽ được tất toán với Cơ quan Thuế khi Công ty hoạt động có lãi. (Chi tiết khoản thuế phải thu xem thuyết minh số 20.3)

20.2 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	25.375.012	344.144.264
Thuế thu nhập cá nhân	925.102.724	988.630.188
Thuế khác	92.519.439	203.399.331
	<u>1.042.997.175</u>	<u>1.536.173.783</u>

Chi tiết Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

STT	Chỉ tiêu	Ngày 01 tháng 01 năm 2012 VNĐ	Số phải nộp trong năm VNĐ	Số đã nộp trong năm VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
I	Thuế	1.536.173.783	10.096.041.792	10.589.218.400	1.042.997.175
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	344.144.264	1.501.601.846	1.820.371.098	25.375.012
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3	Các loại thuế khác	1.192.029.519	8.594.439.946	8.768.847.302	1.017.622.163
	Thuế thu nhập cá nhân	761.881.344	2.705.260.557	2.790.622.083	676.519.818
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	226.748.844	4.969.061.015	4.947.226.953	248.582.906
	Thuế khác	203.399.331	920.118.374	1.030.998.266	92.519.439

II Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1 Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2 Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	<u>1.536.173.783</u>	<u>10.096.041.792</u>	<u>10.589.218.400</u>	<u>1.042.997.175</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng ("GTGT") với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán;
- ▶ Tự doanh chứng khoán;
- ▶ Bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- ▶ Lưu ký chứng khoán.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất là 25% lợi nhuận tính thuế trong năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	77.318.185.142	(99.660.426.027)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	76.169.893.673	(15.267.219.327)
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(7.360.346.986)	(15.267.219.327)
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	83.530.240.659	-
Lãi/(lỗ) tính thuế điều chỉnh trước căn trừ lỗ năm trước	153.488.078.815	(114.927.645.354)
Lỗ năm trước chuyển sang	(153.488.078.815)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	-	-
Thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	-	-
Thuế TNDN (trả trước)/phải nộp đầu kỳ	(2.668.258.877)	(2.668.258.877)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	(2.668.258.877)	(2.668.258.877)

doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế tính thuế là 386.944.817.579 đồng Việt Nam có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (*) VNĐ</i>	<i>Đã chuyển lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2012 VNĐ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2012 VNĐ</i>
2008	2013	(477.663.356.611)	314.396.883.414	(163.266.473.197)
2010	2015	(108.750.699.028)	-	(108.750.699.028)
2011	2016	(114.927.645.354)	-	(114.927.645.354)
Tổng cộng		(701.341.700.993)	314.396.883.414	(386.944.817.579)

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm 2012 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục chênh lệch tạm thời do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng Chi phí Công nghệ thông tin	(15.901.469.431) (885.056.343)
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán Thuê văn phòng	530.083.827 (127.800.000)
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán Phí lưu ký Thuê văn phòng	2.701.209.852 260.437.804 (3.825.133.181)
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi tiền gửi	3.474.136.717
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký Phí tư vấn	218.629.525 (1.520.000.000)

21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá thông thường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận theo các hợp đồng liên quan. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả) VND</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	(3.834.098.718)
		Phí giữ xe	(49.665.000)
		Tiền điện	(107.504.228)
		Phải trả khác	(47.610.447)
		Phải trả chi phí CNTT	(1.954.459.936)
		Phải thu tiền đặt cọc thuê VP	542.400.300
		Phí lưu ký	149.997.584
		Phí quản lý sổ cổ đông	55.000.000
		Phải thu khác	17.500.000
		Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Lãi tiền gửi dự thu	1.387.762.500		

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	2.435.534.645	1.734.424.180
Thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị	-	-
	<u>2.435.534.645</u>	<u>1.734.424.180</u>

22. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tổng thu nhập	41.840.946.579	36.491.952.610
Số lượng cán bộ nhân viên bình quân	220	230
Thu nhập bình quân tháng	<u>15.848.843</u>	<u>13.221.722</u>

23. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi/(lỗ) sau thuế	77.318.185.142	(99.660.426.027)
Lãi/(lỗ) để phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	77.318.185.142	(99.660.426.027)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	72.218.737	72.123.116
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.071	(1.382)

24. CÁC THÔNG TIN KHÁC

24.1 Cam kết thuê hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động đến hạn:		
Trong vòng 1 năm	35.023.215.756	25.213.057.883
Từ 1 đến 5 năm	19.910.795.445	30.503.556.060
Trên 5 năm	355.000	591.667
Tổng giá trị tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động	54.934.366.201	55.717.205.610

24.2 Cam kết khác bán/mua lại chứng khoán theo hợp đồng cam kết bán/mua lại chứng khoán có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có cam kết bán/mua lại trái phiếu như sau:

Danh mục	Ngày cam kết	Ngày cam kết mua lại	Số lượng	Giá trị bán VNĐ	Giá trị cam kết mua lại VNĐ
Trái phiếu					
Trái phiếu TD1114053	26/12/2012	06/09/2014	500.000	52.596.500.000	53.592.384.549
Trái phiếu BID10306	17/10/2012	18/12/2021	500.000	40.014.000.000	40.903.500.000
Tổng giá trị				92.610.500.000	94.495.884.549

24. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.3 Các khoản nợ tiềm tàng

Bảo lãnh thanh toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, Công ty sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tài khoản tiền gửi và của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và số dư chứng khoán được chấp thuận bởi Công ty trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại Công ty, khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh. Công ty được hưởng phí từ việc quản lý và toàn quyền xử lý tài sản đảm bảo của khách hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc

và lãi khi đến hạn thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Công ty trích tiền trong tài khoản của Công ty mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà Công ty đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2012</i> <i>VNĐ</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội	<u>76.156.893.946</u>
Tổng giá trị	<u>76.156.893.946</u>

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để BVSC đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

BVSC đã thành lập Hội đồng quản lý rủi ro (HĐQLRR) nhằm đưa ra khuôn khổ và thực hiện nhiệm vụ QLRR, tham mưu cho Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các hoạt động QLRR tại BVSC. Song song với việc thành lập HĐQLRR, công ty cũng ban hành Quy chế QLRR với mục đích hướng dẫn thực hiện công tác QLRR nội bộ tại BVSC.

Công tác QLRR được HĐQLRR rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của công ty nói chung cũng như rủi ro tác động tới công cụ tài chính nói riêng.

Các công cụ tài chính tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt chịu sự tác động của 3 loại rủi ro chính là: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Đối với Công ty, rủi ro thị trường bao gồm ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá các công cụ tài chính. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán và các khoản cho vay và phải thu.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;

- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản trái phiếu của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Các công cụ đầu tư tài chính của BVSC chịu sự tác động của rủi ro lãi suất bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản vay ngắn hạn, các khoản repo và hoạt động giao dịch ký quỹ (margin). Với đầu tư trái phiếu, rủi ro lãi suất được đánh giá ở mức thấp do trái phiếu của công ty là trái phiếu có lãi suất cố định. Các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là chịu mức rủi ro dưới mức trung bình bởi xu hướng giảm lãi suất trong thời gian gần đây có tác động trực tiếp tới thu nhập từ tiền gửi. Tuy nhiên, Ban Điều hành BVSC cho rằng rủi ro này là chấp nhận được, cần nhắc tới sự cân bằng giữa các mục tiêu thanh khoản, lợi nhuận từ đầu tư tiền gửi và việc sẵn sàng tận dụng các cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 vì toàn bộ các khoản vay còn dư nợ đến thời điểm này đều có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có rủi ro về thay đổi ngoại tệ do Công ty không nắm giữ ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1. *Rủi ro thị trường (tiếp theo)*

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các hạn mức đầu tư theo Quy chế đầu tư số 60/2010/QĐ-HĐQT ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2010.

Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch hàng ngày. Khi giá cổ phiếu giảm mạnh so với giá vốn thì rủi ro xảy ra. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết lại có xu hướng xấu đi nếu thị trường cổ phiếu niêm yết trong điều kiện xấu. Do vậy, nếu thị trường cổ phiếu giảm mạnh thì hai danh mục cùng có sự tương quan đồng biến làm gia tăng mức rủi ro. Và rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của Công ty thông qua việc trích lập dự phòng.

Với mục đích giảm sự tác động của rủi ro thị trường mà cụ thể là rủi ro giá cổ phiếu tới kết quả kinh doanh của công ty, trong một vài năm gần đây, BVSC đã chủ trương tái cơ cấu danh mục theo hướng giảm tỷ trọng đầu tư cổ phiếu. Tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2012, danh mục cổ phiếu (niêm yết và chưa niêm yết) chiếm tỷ trọng 38,57% của tổng danh mục đầu tư của BVSC và tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu chỉ vào khoảng 15,88%/vốn chủ sở hữu (tính theo giá trị trường/ vốn chủ sở hữu).

Công cụ đánh giá rủi ro mà BVSC sử dụng là Giá trị rủi ro (Value at risk – VaR) và phân tích kịch bản (scenario analysis). VaR là phương pháp ước tính mức tổn thất tối đa có thể xảy ra trong khoảng thời gian nhất định với mức độ tin cậy cho trước:

Đơn vị: VNĐ

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	HSX	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	202.125.451.339	57.613.849.100	259.739.300.439
Giá trị thị trường	111.125.531.000	27.862.077.700	138.987.608.700
VaR (95%, 1 ngày)	(2.506.692.674)	(1.187.329.254)	(3.694.021.928)
Mức độ giảm VaR (95%)	1.572.002.789	104.529.472	(1.676.532.260)
VaR (95%, 1 tuần)	N/A	N/A	(8.260.084.141)
VaR (95%, 1 tháng)	N/A	N/A	(16.520.168.283)
VaR (95%, 1 năm)	N/A	N/A	(58.640.780.155)

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	HSX	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	232.750.576.049	62.192.168.700	294.942.744.749
Giá trị thị trường	97.959.626.700	23.865.830.700	121.825.457.400
VaR (95%, 1 ngày)	(2.207.705.368)	(1.144.828.731)	(3.352.534.099)
Mức độ giảm VaR (95%)	1.739.302.547	159.508.625	(1.898.811.172)
VaR (95%, 1 tuần)	N/A	N/A	(7.496.494.142)
VaR (95%, 1 tháng)	N/A	N/A	(14.992.988.284)
VaR (95%, 1 năm)	N/A	N/A	(53.219.828.927)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 3,7 tỷ đồng nghĩa là xác suất xảy ra mức tổn thất nhỏ hơn 3,7 tỷ đồng của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là 95% hay xác suất xảy ra mức tổn thất lớn hơn 3,7 tỷ đồng của danh mục cổ phiếu niêm yết trong 1 ngày là 5%.

VaR (95%, 1 day) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 lớn hơn VaR (95%, 1 day) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là do giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu tăng 17,2 tỷ.

Giá trị VaR (95%, 1 ngày) tương đối tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2,7% thấp hơn so với VaR (95%, 1 ngày) tương đối tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tỷ lệ này là 2,8%)

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu (tiếp theo)

Phương pháp phân tích kịch bản (scenario analysis) được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động giá trị hợp lý danh mục cổ phiếu lên kết quả kinh doanh khi đưa ra các kịch bản thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy mức độ ảnh hưởng của biến động danh mục cổ phiếu niêm yết lên KQKD khi chỉ số thị trường hai sàn chứng khoán biến động +/-10%:

	Biến động của giá thị trường	Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
31 tháng 12 năm 2012		
Kịch bản 1	+10%	23.153.113.413
Kịch bản 2	-10%	(23.658.557.363)
31 tháng 12 năm 2011		
Kịch bản 1	+10%	13.615.611.896
Kịch bản 2	-10%	(28.307.792.506)

25.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công

ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Để quản trị rủi ro tín dụng, BVSC chỉ thực hiện gửi tiền có kỳ hạn tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng tốt thuộc nhóm 1 và 2 theo đánh giá của Khối Quản lý Rủi ro Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt. Thêm vào đó BVSC cũng tuân thủ theo hạn mức tín dụng khi gửi tiền tại các ngân hàng này theo mức mà tập đoàn đã quy định nhằm tránh rủi ro tích tụ. Thực tế cho thấy BVSC không gặp phải tình trạng chậm thanh toán hay buộc phải gia hạn thêm với các khoản đầu tư tiền gửi. Rủi ro tín dụng với công cụ đầu tư này được đánh giá là thấp.

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2. *Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

Đầu tư trái phiếu

BVSC đầu tư vào cả trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Doanh nghiệp trên nguyên tắc tuân thủ các hạn mức đầu tư đề ra của Hội đồng quản trị BVSC. Mỗi quyết định đầu tư đều được đưa ra sau khi thực hiện Quy trình đầu tư của Công ty, theo đó mức độ tín nhiệm và rủi ro về khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành sẽ được đánh giá một cách cụ thể. Rủi ro chính của hoạt động đầu tư trái phiếu Doanh nghiệp là khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành tại thời điểm thanh toán lãi trái tức và gốc trái phiếu và việc xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) trong trường hợp Tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn do việc thanh toán đã được Chính phủ bảo lãnh.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Đây là dịch vụ mới được triển khai từ tháng 4 năm 2012 và cũng chịu sự tác động của rủi ro tín dụng từ phía đối tác là các khách hàng (nhà đầu tư chứng khoán). Công ty đã xây dựng chính sách đánh giá tín nhiệm và xét xếp loại khách hàng để quản trị rủi ro này. Chính sách được thực hiện bằng việc phân tích và đánh giá về lịch sử giá trị giao dịch của khách hàng, các thông tin về sự tín nhiệm và tuân thủ khác trong quá trình khách hàng giao dịch tại Công ty cũng như các công ty chứng khoán khác (nếu có). Các khách hàng đều được đánh giá trước khi đàm phán về điều kiện xếp loại và hạn mức vay ký quỹ. Thêm vào đó, Công ty thực hiện việc đánh giá và điều chỉnh xếp loại khách hàng hàng tháng, đảm bảo tính cập nhật và giảm đi mức độ rủi ro về tín dụng của khách hàng.

Ngoài ra, Công ty còn nắm giữ một số lượng chứng khoán nhất định của khách hàng làm tài sản đảm bảo khi thực hiện cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ. Để quản trị số tài sản đảm bảo này cũng như tránh các rủi ro kép từ sự biến động giá của thị trường và rủi ro tích tụ từ nhiều khách hàng, Công ty đã đưa ra chính sách về quản lý danh mục chứng khoán được phép vay ký quỹ cũng như hạn mức của từng mã cổ phiếu được nhận làm tài sản đảm bảo. Danh mục này được xây dựng từ việc phân tích, đánh giá các yếu tố như: sự biến động về giá, tính thanh khoản của từng cổ phiếu trong tháng... Danh mục này cũng đảm bảo tuân thủ quy định của UBCK theo như Quyết định số 637/2011/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 08 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Rủi ro tín dụng còn được quản trị qua việc xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ và các điều kiện xử lý bán tài sản đảm bảo, nhằm thu hồi vốn vay khi Công ty đối mặt với việc khách hàng giảm, mất độ tin nhiệm và không thực hiện được việc bổ sung tài sản đảm bảo hoặc không tất toán món vay khi đến hạn.

Bằng việc thực hiện các chính sách quản trị rủi ro đồng bộ, hoạt động giao dịch ký quỹ đang được đánh giá là có mức rủi ro tín dụng trung bình thấp.

11/11/2023

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 7, chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm	Tổng cộng
	Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng
	Trên 1 năm		
31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	455.563.999.739	-	-
Sản sàng để bán – Chứng khoán Nợ	52.142.102.739	-	-
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	243.300.980.828	-	-
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	160.120.916.172	-	-
Tài sản tài chính khác	194.544.783.891	3.860.018.929	198.404.802.820
Phải thu cổ tức	766.180.807	-	-
Phải thu thương mại	191.645.255.493	-	-
Phải thu khác	2.133.347.591	3.860.018.929	5.993.366.520
Tiền và các khoản tương đương tiền	601.673.676.744	-	601.673.676.744
TỔNG CỘNG	1.251.782.460.374	3.860.018.929	1.255.642.479.303

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm	Tổng cộng
	< 90 ngày	91-180 ngày	> 210 ngày
31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	460.975.063.282	-	460.975.063.282
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ	103.520.242.469	-	103.520.242.469
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	304.257.039.193	-	304.257.039.193
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	53.197.781.620	-	53.197.781.620
Tài sản tài chính khác	35.393.483.441	-	35.393.483.441
Phải thu cổ tức	2.471.304.100	-	2.471.304.100
Phải thu thương mại	5.437.446.573	-	5.437.446.573
Phải thu khác	27.484.732.768	-	27.484.732.768
Tiền và các khoản tương đương tiền	541.978.255.865	-	541.978.255.865
TỔNG CỘNG	1.038.346.802.588	-	1.038.346.802.588

Không quá hạn và không bị suy giảm: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không bị suy giảm: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Đơn vị: triệu đồng						
	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 03 năm	Từ 03 – 05 năm	Từ 05 – 15 năm	Trên 15 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2012							
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	297.380	171.203	10.100	70.200	-	548.882
Sản sàng để bán – Chứng khoán Nợ	-	6.300	56.140	-	-	-	62.440
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	-	121.445	115.063	10.100	70.200	-	316.807
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	-	169.636	-	-	-	-	169.636
Đầu tư vốn	246.161	-	-	-	-	-	246.161
Sản sàng để bán	140.263	-	-	-	-	-	140.263
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	105.898	-	-	-	-	-	105.898
Tài sản tài chính khác	-	198.405	-	-	-	-	198.405
Phải thu cổ tức	-	766	-	-	-	-	766
Phải thu thương mại khác	-	191.645	-	-	-	-	191.645
Phải thu khác	-	5.993	-	-	-	-	5.993
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	601.678	-	-	-	-	601.678
TỔNG CỘNG	246.161	1.097.463	171.203	10.100	70.200	-	1.595.126
NỢ TÀI CHÍNH							
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	-	20.000	-	-	-	-	20.000
Vay và nợ ngắn hạn	-	248.541	-	-	-	-	248.541
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	1.067	-	-	-	-	1.067
Chi phí phải trả	-	-	-	-	-	-	-

Phải trả, phải nộp khác	-	105.725	-	-	-	105.725
TỔNG CỘNG	-	375.340	-	-	-	375.340

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 03 năm	Từ 03 – 05 năm	Từ 05 – 15 năm	Trên 15 năm	Đơn vị: Triệu đồng
							Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2011							
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	257.300	205.124	72.600	75.250	-	610.274
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ	-	12.419	75.099	62.500	-	-	150.018
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	-	190.182	130.025	10.100	75.250	-	405.557
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	-	54.700	-	-	-	-	54.700
Đầu tư vốn	283.394	-	-	-	-	-	283.394
Sẵn sàng để bán	184.224	-	-	-	-	-	184.224
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	99.170	-	-	-	-	-	99.170
Tài sản tài chính khác	-	35.393	-	-	-	-	35.393
Phải thu có tức	-	2.471	-	-	-	-	2.471
Phải thu thương mại khác	-	5.437	-	-	-	-	5.437
Phải thu khác	-	27.485	-	-	-	-	27.485
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	538.638	-	-	-	-	538.638
TỔNG CỘNG	283.394	834.948	205.124	72.600	75.250	-	1.471.316
NỢ TÀI CHÍNH							
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ ngắn hạn	-	159.071	-	-	-	-	159.071
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	482	-	-	-	-	482
Chi phí phải trả	-	-	-	-	-	-	-

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (*tiếp theo*)

25.3 *Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

Các khoản đảm bảo

Công ty có thể chấp tài sản cho nghiệp vụ repo tại ngày lập báo cáo này (chi tiết xem thuyết minh 24.2)

Công ty có phong tỏa các khoản chứng khoán như tài sản đảm bảo của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này trên các báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài Chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kì hạn, hợp tác đầu tư, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và các phải thu khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người lao động, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	Giá trị hợp lý VND
31 tháng 12 năm 2012				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư kỳ hạn cố định	452.881.416.893	-	452.881.416.893	457.495.083.312
Sản sàng để bán – Chứng khoán Nợ	52.142.102.739	-	52.142.102.739	55.297.396.851
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	243.300.980.828	-	243.300.980.828	242.076.770.290
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	157.438.333.326	-	157.438.333.326	160.120.916.172
Đầu tư vốn	431.688.843.359	(185.527.964.842)	246.160.878.517	249.738.248.926
Sản sàng để bán	250.248.999.485	(109.986.301.924)	140.262.697.561	143.584.802.542
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	181.439.843.874	(75.541.662.918)	105.898.180.956	106.153.446.384
Tài sản tài chính khác	230.283.460.785	(31.878.657.965)	198.404.802.820	198.404.802.820
Phải thu cổ tức	766.180.807	-	766.180.807	766.180.807
Phải thu thương mại khác	191.645.255.493	-	191.645.255.493	191.645.255.493
Phải thu khác	37.872.024.485	(31.878.657.965)	5.993.366.520	5.993.366.520
Tiền và các khoản tương đương	601.678.202.187	-	601.678.202.187	601.678.202.187
TỔNG CỘNG	1.716.531.923.224	(217.406.622.807)	1.499.125.300.417	1.507.316.337.245
NỢ TÀI CHÍNH				
Vay và nợ ngắn hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	248.547.393.876	-	248.547.393.876	248.547.393.876
Chi phí phải trả	1.066.704.553	-	1.066.704.553	1.066.704.553
Phải trả, phải nộp khác	105.725.414.516	-	105.725.414.516	105.725.414.516
TỔNG CỘNG	375.339.512.945	-	375.339.512.945	375.339.512.945

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
31 tháng 12 năm 2011				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư kỳ hạn cố định	460.975.063.282	-	460.975.063.282	458.136.102.888
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ	103.520.242.469	-	103.520.242.469	106.570.758.774
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	304.257.039.193	-	304.257.039.193	298.772.550.943
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	53.197.781.620	-	53.197.781.620	52.792.793.171
Đầu tư vốn	472.984.689.649	(189.590.928.394)	283.393.761.255	289.243.416.777
Sẵn sàng để bán	256.359.959.585	(72.136.414.330)	184.223.545.255	190.024.213.177
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	216.624.730.064	(117.454.514.064)	99.170.216.000	99.219.203.600
Tài sản tài chính khác	66.177.612.139	(30.784.128.699)	35.393.483.441	35.393.483.441
Phải thu cổ tức	2.471.304.100	-	2.471.304.100	2.471.304.100
Phải thu thương mại khác	5.437.446.573	-	5.437.446.573	5.437.446.573
Phải thu khác	58.268.861.466	(30.784.128.699)	27.484.732.768	27.484.732.768
Tiền và các khoản tương đương	542.254.714.918	-	542.254.714.918	542.254.714.918
TỔNG CỘNG	1.542.392.079.988	(220.375.057.092)	1.322.017.022.896	1.325.027.718.023
NỢ TÀI CHÍNH				
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	159.071.436.533	-	159.071.436.533	159.071.436.533
Chi phí phải trả	482.032.075	-	482.032.075	482.032.075
Phải trả, phải nộp khác	115.791.837.986	-	115.791.837.986	115.791.837.986
TỔNG CỘNG	275.345.306.594	-	275.345.306.594	275.345.306.594



26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.



Nhữ Đình Hòa